



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **611**/BC-BTC

Hà Nội, ngày 2 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO

**Về tình hình phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công 7 tháng năm 2026;
Các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công
năm 2026; Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định về chế độ báo cáo tình hình giải ngân tại Luật Đầu tư công và Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (sửa đổi tại Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025);

Căn cứ chương trình Phiên họp thường kỳ tháng 7 năm 2026 của Chính phủ, trên cơ sở báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ tình hình phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công 7 tháng năm 2026; Các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2026; Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 như sau:

I. TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, GIẢI NGÂN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 7 THÁNG NĂM 2026

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026

a) Số vốn đã được Quốc hội phân bổ và Thủ tướng Chính phủ đã giao cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương là 1.014.234,2 tỷ đồng¹; bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 364.007,6 tỷ đồng² (vốn trong nước là 346.343,5 tỷ đồng và vốn nước ngoài là 17.664,1 tỷ đồng) và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng³.

¹ So với báo cáo 6 tháng, tăng thêm 9.648,2 tỷ đồng gồm: (i) 3.448,2 tỷ đồng bổ sung kế hoạch vốn năm 2026 từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 chưa phân bổ của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương tại Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 21/7/2026; (ii) 6.200 tỷ đồng bổ sung kế hoạch vốn năm 2026 cho các địa phương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14/7/2026.

² Trong đó có (i) 22.203,8 tỷ đồng bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị; (ii) 210,2 tỷ đồng bổ sung lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2026; (iii) 15.100 tỷ đồng bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

³ Đối với kế hoạch vốn NSDP, các địa phương chỉ thực hiện phân bổ 95% số vốn được Thủ tướng Chính phủ giao, tương đương 617.715,3 tỷ đồng. Số vốn còn lại là 32.511,3 tỷ đồng (tương đương 5% kế hoạch đầu tư công vốn NSDP được Thủ tướng Chính phủ giao), các địa phương thực hiện tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt

Tổng số vốn còn lại chưa phân bổ (so với số vốn Quốc hội giao) thuộc thẩm quyền của Chính phủ là 83.216,4 tỷ đồng, bao gồm:

(1) 44.810,55 tỷ đồng sẽ bố trí cho các dự án khởi công mới sau khi đã đánh giá được hiệu quả đầu tư và được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030.

(2) 9.900 tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG)⁴.

(3) 9.877,95 tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ.

(4) 18.627,9 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương để đưa về số vốn chưa phân bổ chi tiết thuộc thẩm quyền Chính phủ.

b) Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **14.709,6** tỷ đồng.

c) Kế hoạch vốn các năm trước được phép kéo dài tính đến thời điểm báo cáo⁵ là **137.661,1** tỷ đồng; trong đó: NSTW là 87.862,1 tỷ đồng, NSDP là 49.799 tỷ đồng.

Tổng hợp chung, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (gồm: kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng, kế hoạch các năm trước chuyển sang) là **1.166.604,9** tỷ đồng.

2. Tình hình phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2026 cho các nhiệm vụ, dự án

- Đến hết tháng 7, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ, giao kế hoạch đầu tư vốn năm 2026 chi tiết cho danh mục nhiệm vụ, dự án là **1.006.583** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là 341.646,8 tỷ đồng, vốn NSDP là 664.936,2 tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**14.709,6** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là 991.873,4 tỷ đồng, đạt **97,8%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm 5% tiết kiệm NSDP cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng).

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là 22.360,8 tỷ đồng vốn NSTW (chiếm

Lào Cai- Hà Nội – Hải Phòng theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

⁴ Dự kiến thời gian tới, trên cơ sở đề xuất phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và vốn ngân sách trung ương năm 2026 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính sẽ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định giao đủ số vốn NSTW năm 2026 thực hiện các CTMTQG đã được Quốc hội quyết nghị là 25.000 tỷ đồng.

⁵ Số vốn được phép kéo dài theo thẩm quyền của địa phương và vốn CTMTQG (được Quốc hội cho phép kéo dài đến hết năm 2026) đã làm thủ tục chuyển nguồn, ghi nhận tại Kho bạc Nhà nước tính đến hết ngày 31/7/2026.

2,3% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao) của **08** bộ, cơ quan trung ương và **28** địa phương, chủ yếu mới được giao bổ sung kế hoạch vốn từ đầu tháng 6, tháng 7 năm 2026 cần thời gian hoàn thiện các thủ tục đầu tư (trong đó có: **13.883,7** tỷ đồng/15.100 tỷ đồng giao vốn thực hiện các CTMTQG⁶; **3.448,2** tỷ đồng bổ sung cho một số bộ, địa phương từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương⁷). Ngoài ra, một số đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn do không còn nhu cầu để điều chuyển cho bộ, cơ quan trung ương và địa phương có nhu cầu sử dụng.

(Nguyên nhân chi tiết chưa phân bổ của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tại Phụ lục II kèm theo)

3. Tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026

a) Về giải ngân vốn kế hoạch năm trước kéo dài sang năm 2026

Giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 31/7/2026 là **41.011,9** tỷ đồng, đạt **29,8%** kế hoạch kéo dài năm trước chuyển sang tính đến thời điểm báo cáo (137.661,1 tỷ đồng).

b) Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026

- - Giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 31/7/2026 là **425.312** tỷ đồng, đạt **41,9%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao; trong đó: vốn NSTW là 117.554,1 tỷ đồng, đạt **32,3%**, vốn NSDP là 307.757,9 tỷ đồng, đạt **47,3%**. So với cùng kỳ năm 2025⁸, kết quả giải ngân cao hơn **3,6%** về tỷ lệ và **86.813,2** tỷ đồng về số tuyệt đối. So với mức giải ngân đột biến trong tháng 6, tốc độ giải ngân trong tháng 7 chậm hơn do cần tiếp tục tích lũy khối lượng sau khi đã tập trung giải ngân cao trong cuối tháng 6. Ngoài ra, tiến độ thi công các dự án tại một số địa bàn tạm thời bị gián đoạn do diễn biến thời tiết không thuận lợi với các đợt mưa lớn kéo dài trên diện rộng, song cơ bản vẫn duy trì ở mức ổn định so với diễn biến giải ngân những tháng đầu năm⁹.

Tỷ lệ giải ngân đến hết ngày 31/7/2026 của cả nước là **43,8%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (**972.074,7** tỷ đồng) **nếu không tính 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP (tương đương 32.511,3 tỷ đồng) thực hiện tiết kiệm để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và số kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ mới giao bổ sung trong tháng (9.648,2 tỷ đồng).**

- Kết quả tính đến hết ngày 31/7/2026¹⁰, so với kế hoạch Thủ tướng Chính

⁶ Các Quyết định số: 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026; số 1278/QĐ-TTg ngày 14/7/2026.

⁷ Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 21/7/2026.

⁸ Giải ngân 7 tháng năm 2025 là 338.498,8 tỷ đồng, đạt 38,3% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ.

⁹ Giá trị giải ngân trong tháng 7 là 68,4 nghìn tỷ đồng (tăng 6,7% so với lũy kế giải ngân đến hết tháng 6); trong tháng 6 là 137,6 nghìn tỷ đồng (tăng 13,9% so với lũy kế giải ngân đến hết tháng 5); trong tháng 5 là 75 nghìn tỷ đồng (tăng 7,4% so với lũy kế giải ngân đến hết tháng 4); trong tháng 4 là 34 nghìn tỷ đồng (tăng 3,2% so với lũy kế giải ngân đến hết tháng 3).

¹⁰ Đánh giá kết quả của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trên kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao không

phủ giao, có **09** bộ, cơ quan trung ương và **23** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên bình quân chung cả nước (bao gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Bộ Công Thương; Bộ Ngoại Giao; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Hà Tĩnh; Thành phố Hà Nội; Điện Biên; Thái Nguyên; Tây Ninh; Bắc Ninh; Thành phố Đồng Nai; Nghệ An; Lạng Sơn; Thành phố Đà Nẵng; Khánh Hòa; Quảng Ninh; Lào Cai; Thành phố Hải Phòng; Tuyên Quang; Cà Mau; Thanh Hóa; Quảng Trị; Sơn La; Đồng Tháp; Thành phố Hồ Chí Minh; Phú Thọ; Lai Châu).

Trong đó, một số bộ và địa phương đạt tỷ lệ giải ngân tốt với khối lượng vốn lớn (lũy kế giải ngân 7 tháng trên 15 nghìn tỷ đồng) như: Bộ Quốc phòng (**26,5** nghìn tỷ đồng), Bộ Công an (**22,7** nghìn tỷ đồng), Thành phố Hà Nội (**76,2** nghìn tỷ đồng), Thành phố Hồ Chí Minh (**63,7** nghìn tỷ đồng), Thành phố Hải Phòng (**19** nghìn tỷ đồng), Tây Ninh (**17** nghìn tỷ đồng), Hưng Yên (**16** nghìn tỷ đồng).

Còn **24** bộ, cơ quan trung ương và **11** địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước (trong đó, **10** bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ giải ngân dưới 10% và chưa giải ngân (gồm: Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Kiểm toán Nhà nước; Bộ Khoa học và Công nghệ; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Thông tấn xã Việt Nam; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Tòa án nhân dân tối cao; Đài Truyền hình Việt Nam)).

(Chi tiết tình hình phân bổ và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSNN 7 tháng năm 2026 tại các Phụ lục kèm theo)

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 7 THÁNG NĂM 2026

1. Công tác chỉ đạo điều hành kế hoạch đầu tư công năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được triển khai quyết liệt, kịp thời, liên tục; tiếp tục xác định giải ngân đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm, là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các nhiệm vụ, giải pháp điều hành về công tác giải ngân quyết liệt, đồng bộ thông qua: (1) Các Phiên họp Chính phủ thường kỳ; Hội nghị toàn quốc đẩy mạnh phân bổ và giải ngân; Phiên họp của Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (tổ chức ngày 9/7/2026); (2) Ban hành các Nghị quyết, Công điện, Chỉ thị¹¹ và nhiều văn bản chỉ đạo liên quan khác về đôn đốc, đẩy mạnh tiến độ các dự án và giải ngân vốn đầu tư công. Bám sát chỉ đạo của Tổng Bí thư, Chủ tịch

bao gồm 5% tiết kiệm NSDP và số kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ mới giao bổ sung trong tháng.

¹¹ Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 16/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh tiến độ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

nước tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6/2026 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương, tại Nghị quyết số 180/NQ-CP ngày 6/7/2026 Chính phủ đã chỉ đạo các nhiệm vụ cụ thể giao các bộ, ngành, địa phương để cụ thể hóa phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm theo tiến độ từng tháng, quý, xác định rõ cơ quan chủ trì, người chịu trách nhiệm và công khai kết quả thực hiện.

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1129/QĐ-TTg ngày 24/6/2026 phê duyệt phương án chấm điểm các bộ, cơ quan trung ương và địa phương về thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư công; nhằm lượng hóa, so sánh những nỗ lực trong công tác chỉ đạo, điều hành của từng bộ, địa phương đối với công tác giải ngân vốn đầu tư công. Kết quả chấm điểm là một trong các tiêu chí để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, nhận diện, cảnh báo công tác giải ngân hằng tháng, quý; biểu dương các bộ, cơ quan trung ương và địa phương giải ngân tốt và đôn đốc, nhắc nhở các bộ, cơ quan trung ương và địa phương giải ngân chưa tốt; thông qua đó để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công.

- Chính phủ tiếp tục hoàn thiện thể chế về đầu tư công và đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, đã ban hành Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026), trong đó đã bổ sung nhiều cơ chế mới góp phần hoàn thiện hành lang pháp lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình chuẩn bị đầu tư, triển khai các dự án chuyển đổi số, tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án.

- Bên cạnh những tác động của tình hình xung đột kéo dài tại Trung Đông đến giá năng lượng, nguyên vật liệu và chuỗi cung ứng toàn cầu, trong tháng 7/2026, nhiều địa phương tiếp tục chịu ảnh hưởng của mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất, gây khó khăn cho công tác giải phóng mặt bằng, tổ chức thi công và tiến độ thực hiện một số dự án đầu tư công. Trước tình hình đó, Thủ tướng Chính phủ, các Phó thủ tướng Chính phủ đã tổ chức nhiều đoàn công tác để kịp thời chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chủ động theo dõi sát diễn biến tình hình, triển khai các giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm nguồn cung nguyên, nhiên, vật liệu, đồng thời tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2026.

2. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã được Chính phủ giao, tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công theo quy định

Cơ bản thực hiện nghiêm các chế độ báo cáo hiện hành về giải ngân đầu tư công định kỳ hằng tuần, tháng, thường xuyên cập nhật tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công, kịp thời tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện để có giải pháp tháo gỡ, đẩy nhanh tiến độ giải ngân; thành lập các Tổ công tác của đơn vị ngay từ đầu năm để tháo gỡ khó khăn vướng mắc, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026; đôn đốc, yêu cầu chủ

đầu tư triển khai quyết liệt các nhiệm vụ đảm bảo thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 ngay sau khi bố trí vốn cho các nhiệm vụ, dự án; đề cao trách nhiệm người đứng đầu, phân công lãnh đạo đơn vị chỉ đạo xây dựng kế hoạch giải ngân chi tiết, tổ chức theo dõi tiến độ thực hiện dự án ngay từ đầu năm. Duy trì kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công, hằng tuần, hằng tháng tổ chức đánh giá thực trạng, xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan, trách nhiệm của các cá nhân có liên quan và người đứng đầu, rút ra bài học kinh nghiệm để triển khai kế hoạch được tốt hơn.

3. Thực hiện phương hướng, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã và đang triển khai một số các nhiệm vụ để nâng cao chất lượng phân bổ và giải ngân đầu tư công

- Chủ động thực hiện các biện pháp điều hành để đáp ứng nhu cầu vốn theo kế hoạch năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; đảm bảo ưu tiên nguồn vốn cho các dự án hạ tầng chiến lược, liên vùng, có khả năng giải ngân lớn và tác động lan tỏa mạnh. Tổng hợp nhu cầu điều chỉnh kế hoạch vốn của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương để báo cáo cấp có thẩm quyền phương án xử lý đối với kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết, điều chuyển cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có nhu cầu sử dụng.

- Ban hành văn bản đôn đốc các cơ quan trung ương và địa phương khẩn trương nhập, phân bổ và giải ngân kế hoạch vốn¹²; kiểm tra ngay phương án phân bổ chi tiết, điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2026 của các cơ quan trung ương và địa phương để kịp thời phê duyệt dự toán cho các dự án đủ điều kiện; chủ động có ý kiến, đề nghị điều chỉnh lại phương án phân bổ cho phù hợp đối với các dự án chưa đủ điều kiện thực hiện hoặc có vướng mắc.

- Về triển khai phương án chấm điểm giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công:

Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1129/QĐ-TTg ngày 24/6/2026, Bộ Tài chính đã tích cực nghiên cứu và hoàn thành xây dựng hệ thống công nghệ thông tin phục vụ chấm điểm giải ngân vốn đầu tư công; đồng thời có văn bản số 10950/BTC-PTHT ngày 24/7/2026 hướng dẫn cách thức chấm điểm để các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai thực hiện.

Căn cứ kết quả giải ngân tháng 7/2026, Bộ Tài chính sẽ chạy thử phương án chấm điểm của kỳ tháng 7, gửi các bộ, cơ quan trung ương và địa phương kết quả chấm điểm để phối hợp rà soát và tiếp tục hoàn thiện hệ thống, kịp thời xử lý khó khăn, vướng mắc trong quá trình sử dụng hệ thống hoặc báo cáo cấp thẩm quyền trong trường hợp vượt thẩm quyền. Kết quả chấm điểm thử của kỳ báo cáo tháng 7 và tháng 8 sẽ được Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong kỳ họp Chính phủ tháng 8.

- Thực hiện việc công khai tình hình giải ngân vốn đầu tư công của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương hằng tuần, hằng tháng trên Cổng thông

¹² Gần đây nhất, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 10724/BTC-NSNN ngày 22/7/2026 đôn đốc các bộ, cơ quan trung ương và địa phương giải ngân vốn đầu tư công năm 2026

tin điện tử của Bộ Tài chính, Cổng thông tin điện tử Chính phủ và một số các phương tiện thông tin đại chúng (như Thời báo Tài chính, Báo điện tử Chính phủ). Việc công khai kết quả giải ngân là cơ sở để các cơ quan trung ương và địa phương thường xuyên nắm bắt được tiến độ giải ngân chung của cả nước, các đơn vị giải ngân tốt, các đơn vị giải ngân chưa tốt, từ đó để triển khai các giải pháp đôn đốc, chỉ đạo, điều hành.

- Chỉ đạo Kho bạc Nhà nước thực hiện giải ngân ngay sau khi có đủ điều kiện để bảo đảm tiến độ thực hiện dự án; đảm bảo phân cấp, phân quyền triệt để đến chủ đầu tư trong đề xuất giải ngân vốn theo đúng quy định tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

III. CÁC KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRONG NĂM 2026

Trên cơ sở báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Bộ Tài chính tổng hợp các khó khăn, vướng mắc chính còn tồn tại ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công trong 7 tháng đầu năm 2026, cụ thể như sau:

1. Về tình hình nguồn cung và biến động giá nguyên vật liệu¹³

- Đối với các vật liệu xây dựng chủ yếu (như xi măng, gạch ốp lát, vật liệu xây,...) năng lực sản xuất trong nước cơ bản đáp ứng nhu cầu thị trường; một số lĩnh vực còn dư địa công suất khá lớn.

Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng khan hiếm một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu như đất đắp, cát, đá..., trong khi nhu cầu thi công tăng cao do đồng loạt triển khai nhiều dự án nên ảnh hưởng lớn đến tính chủ động trong tổ chức thực hiện và đẩy nhanh tiến độ thi công của các nhà thầu xây lắp.

- Giá cả nhiều loại nguyên vật liệu xây dựng, giá xăng dầu trong nước tăng mạnh, trong nhiều trường hợp chủ đầu tư phải thực hiện điều chỉnh, đàm phán lại hợp đồng, làm phát sinh thêm thủ tục, kéo dài thời gian và ảnh hưởng đến tiến độ chung. Bên cạnh đó, còn ảnh hưởng đến tâm lý và năng lực tài chính của nhà thầu khi chi phí đầu vào tăng cao nhưng giá trị hợp đồng không được điều chỉnh kịp thời, một số thi công cầm chừng do càng làm càng lỗ, kéo dài tiến độ để chờ giá vật liệu giảm.

2. Về công tác giải phóng mặt bằng (GPMB)¹⁴

Khó khăn trong công tác GPMB vẫn nút thắt trong việc triển khai các dự án tại một số địa phương, chủ yếu liên quan đến:

(i) Một số dự án gặp khó khăn do điều chỉnh quy hoạch, phát sinh bổ sung

¹³ Ninh Bình; Nghệ An; Quảng Ngãi; Liên minh HTX; Bộ Xây dựng; Hưng Yên; Bộ KHCN; Bộ Nội vụ; Bộ Tài chính.

¹⁴ Ninh Bình; Quảng Ngãi; Liên minh HTX; UBTW Mặt trận Tổ quốc VN; Bộ Xây dựng; Bộ Nội vụ; Đại học QGHN; Hưng Yên; Nghệ An; Đắc Lắc; Gia Lai; Bộ Tài chính.

diện tích giải phóng mặt bằng, phải di dời đường dây điện trung thế 35kV; vướng mắc về quy hoạch cục bộ tỷ lệ 1/2000 (bản đồ quy hoạch chung, quy hoạch phân khu chưa được phê duyệt), dẫn đến chưa đủ cơ sở pháp lý để triển khai các bước chuẩn bị đầu tư; vướng mắc do một số hộ dân chưa đồng thuận bàn giao mặt bằng; công tác bố trí tái định cư còn chậm, một số khu tái định cư chưa hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cần thiết nên các hộ dân chưa đồng ý di dời, ảnh hưởng đến tiến độ bàn giao mặt bằng sạch cho dự án; dự án chưa được địa phương giao đất để đầu tư;

(ii) Một số địa phương chưa hoàn thiện việc xác định giá đất cụ thể tính tiền bồi thường nên chưa thể hoàn tất thủ tục bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng lớn đến tiến độ thực hiện công trình.

3. Về điều kiện thời tiết¹⁵: Trong tháng 7/2026, điều kiện thời tiết tại nhiều địa phương không thuận lợi đã ảnh hưởng đến tiến độ triển khai một số dự án đầu tư công. Tại một số địa phương thuộc khu vực miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên, các đợt mưa lớn kéo dài làm gián đoạn thi công, nước lũ dâng cao gây ngập và sạt lở khiến giao thông bị chia cắt, hạn chế khả năng huy động nhân lực, máy móc, vận chuyển vật liệu, đồng thời làm chậm công tác nghiệm thu khối lượng hoàn thành và thanh toán vốn.

4. Về công tác cán bộ, nguồn nhân lực¹⁶

- Nhu cầu nhân công tăng lên theo số lượng và quy mô công trình dự án đầu tư công hiện nay, dẫn tới tình trạng thiếu hụt cục bộ và cạnh tranh lao động tại một số ngành lĩnh vực, địa bàn, nhất là nhân công xây dựng trực tiếp thi công hiện trường; chi phí thuê nhân công tăng; mất cân bằng giữa nhân công khu vực công với khu vực tư nhân do mức lương chi trả tại khu vực tư thường cao hơn.

- Một số xã, phường, nhất là địa bàn miền núi, biên giới vẫn còn tình trạng thiếu cán bộ phụ trách đầu tư công do đã chuyển công tác hoặc nghỉ theo chủ trương tinh giản biên chế, cán bộ phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ.

- Một số ban quản lý dự án, chủ đầu tư và nhà thầu chưa chủ động, thiếu quyết liệt trong tổ chức thi công, năng lực hạn chế.

5. Về công tác xây dựng, phân bổ kế hoạch và triển khai các thủ tục đầu tư dự án (bao gồm cả các dự án ODA)¹⁷

- Việc lập kế hoạch của một số bộ ngành, địa phương chưa sát với nhu cầu và khả năng thực hiện, cùng với chất lượng chuẩn bị đầu tư các dự án chưa tốt, dẫn tới phải điều chỉnh kế hoạch vốn giữa các dự án nhiều lần hoặc đề xuất hoàn trả kế hoạch vốn, làm chậm tiến độ triển khai và giải ngân vốn.

- Đối với các dự án khởi công mới, những tháng đầu năm tập trung lập, thẩm

¹⁵ Lai Châu; Sơn La; Phú Thọ...

¹⁶ Nghệ An, Phú Thọ, Thanh Hóa, Ninh Bình.

¹⁷ Ninh Bình; Nghệ An, Quảng Ngãi; Liên minh HTX; Đại học QGHN; Đắk Lắk; Gia Lai.

định, phê duyệt hồ sơ, tổ chức lựa chọn nhà thầu nên nguồn vốn này giải ngân chậm; đồng thời, một số địa phương chậm hoàn thiện các thủ tục đầu tư liên quan, còn lúng túng trong việc phân bổ vốn, hoàn thiện thủ tục đầu tư trong năm đầu của kỳ trung hạn 2026-2030. Một số dự án lớn, có kế hoạch vốn 2026 nhiều, lại gặp khó khăn trong quá trình thực hiện vì dự án có nhiều vướng mắc, phức tạp, khó, cần phải có sự tham vấn từ trung ương, các cấp, các ngành của tỉnh nên mất nhiều thời gian, vốn chưa thể giải ngân ngay.

- Đối với dự án ODA: (i) Thời gian giải ngân từ khi Nhà tài trợ nhận được hồ sơ kéo dài ảnh hưởng đến dòng tiền về nhà thầu; (ii) Dự án sử dụng vốn World Bank quy trình giải ngân, hạch toán, quyết toán phức tạp, phải làm việc đồng thời với Kho bạc Nhà nước, Bộ Tài chính và Ngân hàng Thế giới (IDA); công tác lựa chọn nhà thầu phải tuân thủ Quy chế đấu thầu của WB và xin cấp thư không phản đối nên kéo dài thời gian thực hiện; (iii) Quy định hiện hành yêu cầu dự án sử dụng vốn vay ODA phải có tài sản đảm bảo, đơn vị sự nghiệp công lập gặp khó khăn trong việc bố trí tài sản đảm bảo cho khoản vay, ảnh hưởng đến tiến độ đàm phán, ký kết Hiệp định vay; (iv) Biến động tỷ giá USD/VND ảnh hưởng gián tiếp đến tiến độ giải ngân do phát sinh chi phí điều chỉnh hợp đồng.

6. Về các dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số¹⁸

Dự án ngành khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số có tính chất đặc thù, sử dụng công nghệ tiên tiến mà trong nước chưa làm chủ được công nghệ (ví dụ như dự án Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Công nghệ hạt nhân) nên chưa chủ động được về tiến độ, dẫn đến việc triển khai một số nội dung còn chậm. Bên cạnh đó, việc nghiên cứu, lựa chọn giải pháp công nghệ, đồng bộ các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế với hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn của Việt Nam và hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án cần nhiều thời gian để đề xuất giải pháp công nghệ phù hợp nhất, đảm bảo dự án đầu tư có hiệu quả, tránh lãng phí nguồn lực NSNN.

IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, TRỌNG ĐIỂM NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI; CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT.

1. Tình hình phân bổ và giải ngân

- Tổng kế hoạch vốn NSNN năm 2026 được Bộ Xây dựng và các địa phương phân bổ chi tiết cho các dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải; các công trình trọng điểm, dự án quan trọng quốc gia lĩnh vực đường sắt (gọi tắt là các dự án giao thông trọng điểm) là **244.957,3** tỷ đồng, trong đó vốn NSTW là 195.356,7 tỷ đồng và vốn NSDP là 49.665,8 tỷ đồng. Số

¹⁸ Bộ Khoa học và Công nghệ; Kiểm toán nhà nước.

vốn NSTW còn lại chưa phân bổ chi tiết là **913,375** tỷ đồng do chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư theo quy định (dự án Cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng).

- Giải ngân các dự án giao thông trọng điểm đến hết ngày 31/7/2026 là **77.069,1** tỷ đồng, đạt **31,5%** kế hoạch đã phân bổ, trong đó NSTW là 52.685,5 tỷ đồng, đạt 27,0% kế hoạch đã phân bổ và NSDP là 24.631,3 tỷ đồng, đạt 49,6% kế hoạch đã phân bổ.

Riêng đối với 02 dự án quan trọng quốc gia thuộc lĩnh vực đường sắt được giao kế hoạch vốn lớn (khoảng 92 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,3% kế hoạch vốn năm 2026 của Bộ Xây dựng), việc giải ngân 02 dự án này tác động quan trọng đến tỷ lệ giải ngân của Bộ Xây dựng và giải ngân các dự án trọng điểm quốc gia song tiến độ giải ngân chậm. Cụ thể: Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (gọi tắt là *dự án đường sắt tốc độ cao*) giải ngân khoảng 1.068,8 tỷ đồng, đạt 2,3% kế hoạch của dự án (56.846,1 tỷ đồng); Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (gọi tắt là *dự án Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng*) đã giải ngân 1.353,4 tỷ đồng, đạt 3,8% kế hoạch của dự án (35.825,4 tỷ đồng).

Nếu không tính kế hoạch vốn và giải ngân của 02 dự án đường sắt thì kết quả ước giải ngân của các dự án giao thông trọng điểm đạt khoảng 48,9% kế hoạch, cao hơn bình quân chung của cả nước (41,9%). Tuy nhiên, vẫn còn nhiều dự án giải ngân rất thấp (22 dự án, dự án thành phần có tỷ lệ giải ngân dưới 5% kế hoạch (trong đó, có 13 dự án/dự án thành phần chưa giải ngân kế hoạch vốn)).

2. Khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng tiến độ giải ngân

- Dự án cao tốc Cao Bằng - Bắc Kạn chưa hoàn thành phê duyệt đầu tư dự án nên chưa giao được kế hoạch vốn để khởi công dự án.

- Do công tác GPMB tại một số dự án còn chậm, nguồn vật liệu gặp nhiều khó khăn cũng như biến động tăng giá nhiên liệu trong tháng 2, tháng 3/2026 làm tăng chi phí sản xuất đã ảnh hưởng đến công tác huy động nguồn lực và tổ chức thi công của các nhà thầu, dẫn đến tiến độ thực hiện một số gói thầu chưa đáp ứng yêu cầu đề ra.

+ Các dự án (có kế hoạch hoàn thành trong năm 2025) đã thông xe kỹ thuật dịp 19/12/2025 (Tuyên Quang - Hà Giang, DATP 3, 5 Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh) và các dự án có kế hoạch hoàn thành năm 2026 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ (Hữu Nghị - Chi Lăng, Đồng Đăng - Trà Lĩnh, DATP 2, 3, 4 Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Cao Lãnh - An Hữu), hiện nay khối lượng còn lại lớn nhưng tiến độ thi công còn chậm, trong khi thời tiết đã vào mùa mưa; cần quyết liệt chỉ đạo các nhà thầu tăng cường máy móc thiết bị, bổ sung mũi thi công, tăng ca thi công cũng như chủ động về nguồn vật liệu,... mới có thể hoàn thành theo kế hoạch.

+ Một số dự án khởi công trong năm 2025, công tác triển khai thi công còn chậm như: DATP 1, 3 Quy Nhơn - Pleiku, Tân Phú - Bảo Lộc, Bảo Lộc - Liên Khương, Dầu Giây - Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài, Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành, DATP3 Vành đai 4 vùng Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, Gia Nghĩa - Chơn Thành, Ninh Bình - Hải Phòng (triển khai theo phương thức PPP), Chợ Mới - Bắc Kạn.

- Đối với 02 dự án đường sắt: Trên cơ sở nhu cầu vốn và khả năng giải ngân thực tế, Bộ Xây dựng đề nghị giảm **72.092** tỷ đồng kế hoạch vốn năm 2026 của Bộ Xây dựng (bao gồm: **63.217** tỷ đồng điều chỉnh giảm do chưa có nhu cầu sử dụng và không có khả năng giải ngân của 02 dự án đường sắt¹⁹ và điều chuyển **8.875** tỷ đồng cho 12 địa phương để thực hiện các dự án độc lập bồi thường, hỗ trợ tái định cư của dự án đường sắt tốc độ cao), làm giảm quy mô vốn đầu tư công đưa vào nền kinh tế, qua đó ảnh hưởng tới mục tiêu giải ngân đầu tư công và mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2026 nếu không có các giải pháp điều chuyển, bổ sung kịp thời sang các dự án có khả năng giải ngân cao.

V. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN, GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN PHỤC VỤ HỘI NGHỊ APEC 2027

Tổng số dự án triển khai thực hiện phục vụ Hội nghị APEC 2027 tại đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang theo Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 17/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ là 21 dự án, trong đó 10 dự án có sử dụng vốn đầu tư công (gồm 09 dự án có hỗ trợ vốn ngân sách trung ương (NSTW); 01 dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương (NSDP)) và 11 dự án thực hiện theo phương thức đối tác công tư và đầu tư kinh doanh. Tình hình triển khai thực hiện các dự án như sau:

1. Đối với 9 dự án đầu tư công có hỗ trợ vốn NSTW:

Theo báo cáo của tỉnh An Giang²⁰, nhu cầu vốn NSTW cho 09 dự án khoảng **11.050 tỷ đồng**, đến nay NSTW đã bố trí **11.045,996 tỷ đồng** (đạt tỷ lệ 99,9%), trong đó kế hoạch 2025²¹ bố trí 2.751 tỷ đồng, kế hoạch 2026²² bố trí 8.294,996 tỷ đồng.

Lũy kế giải ngân nguồn vốn NSTW đến ngày 27/7/2026 là 4.956,98/11.045,996 tỷ đồng đạt tỷ lệ 44,88%.

¹⁹ Tại Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 21/7/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành đã cho phép điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công 2026 của Bộ Xây dựng là 12.443,55 tỷ đồng (so với tổng đề xuất điều chỉnh giảm của Bộ Xây dựng tại văn bản số 11395/BXD-KHTC ngày 22/7/2026 là 75.661 tỷ đồng).

²⁰ Báo cáo số 262/BC-UBND ngày 10/4/2026, số 368/BC-UBND ngày 15/5/2026 của UBND tỉnh An Giang.

²¹ Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025 về việc giao bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển và kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 từ nguồn tăng thu năm 2024 cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

²² Trên cơ sở Nghị quyết số 27/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1060/QĐ-TTg ngày 12/6/2026 phân bổ kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2026-2030 của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

2. Đối với nhóm các dự án tái định cư trên địa bàn thành phố Phú Quốc tại Mục I.2 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 948/QĐ-TTg: gồm 04 dự án thành phần: (1) Khu tái định cư An Thới; (2) Khu tái định cư Hồ Cửa Cạn; (3) Khu tái định cư Hồ Suối lớn; (4) Khu tái định cư Hàm Ninh.

Vốn ngân sách địa phương bố trí cho các dự án đến hết kế hoạch năm 2026 là 3.354,44 tỷ đồng, lũy kế giải ngân đến hết ngày 27/7/2026 là 2.320,53 tỷ đồng, đạt 69,18% kế hoạch.

3. Đối với 11 dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) và đầu tư kinh doanh: UBND tỉnh An Giang đã hoàn thành lựa chọn nhà đầu tư thực hiện 11/11 dự án; đã hoàn thành trình tự, thủ tục theo quy định của Luật PPP, Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn, hiện đang triển khai thực hiện theo tiến độ.

4. Nhận xét, đánh giá:

Với sự quan tâm, chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước; sự xem xét, tháo gỡ về cơ chế, chính sách của Quốc hội; sự chỉ đạo quyết liệt, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ; cùng sự phối hợp tích cực của các bộ, ngành Trung ương, nhiều khó khăn, vướng mắc trong quá trình chuẩn bị phục vụ Hội nghị cấp cao APEC 2027 tại đặc khu Phú Quốc đã được kịp thời định hướng, xử lý.

21 dự án thuộc Quyết định số 948/QĐ-TTg, gồm 10 dự án đầu tư công và 11 dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu tư kinh doanh, các thủ tục lựa chọn chủ đầu tư, nhà đầu tư, nhà thầu đã được triển khai theo từng hình thức đầu tư; các dự án đang được tổ chức thực hiện, nhiều công trình, hạng mục đã thi công trên thực địa và có chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, tiến độ giữa các dự án chưa đồng đều; một số dự án chưa triển khai xây lắp hoặc có khối lượng thực hiện còn thấp, nhất là các dự án xử lý rác, chất thải rắn, nước thải, một số hạng mục ngầm hóa hạ tầng kỹ thuật và khu tái định cư. Tỉnh An Giang đang tập trung kiểm soát đường găng, yêu cầu các chủ đầu tư, nhà đầu tư, nhà thầu huy động đầy đủ vốn, nhân lực, thiết bị, vật liệu và mặt bằng; tổ chức bù tiến độ, đồng thời bảo đảm đủ thời gian vận hành thử nghiệm, kiểm tra công suất, độ ổn định, an toàn và tính đồng bộ của công trình trước khi nghiệm thu, đưa vào khai thác.

Để tháo gỡ các khó khăn cho các dự án phục vụ Hội nghị APEC 2027, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã hoàn thiện hồ sơ trình Chính phủ về dự thảo Nghị quyết của Chính phủ về cơ chế tháo gỡ vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng các dự án. Ngoài ra, Chính phủ cũng đã trình Quốc hội dự thảo Nghị quyết của Quốc hội quy định cơ chế, chính sách đặc thù tháo gỡ khó khăn,

vướng mắc trong việc thực hiện các dự án, công trình phục vụ Hội nghị cấp cao APEC 2027 tại Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang²³.

VI. KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG 7 THÁNG CUỐI NĂM 2026

Để phân đầu giải ngân 100% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, hướng tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế “2 con số” theo Nghị quyết, Kết luận của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cần nghiêm túc rút kinh nghiệm, khắc phục các tồn tại, hạn chế đã được nhận diện trong quá trình thực hiện các dự án, áp dụng bài học kinh nghiệm của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương giải ngân tốt trong 6 tháng đầu năm; bám sát chỉ đạo của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6/2026 và Hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương, tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp đã được Chính phủ chỉ đạo tại Nghị quyết số 180/NQ-CP ngày 6/7/2026 của Chính phủ, một số các nhiệm vụ cụ thể cần tiếp tục khẩn trương thực hiện như sau:

(1) Về công tác quản lý nguyên vật liệu:

- Các địa phương có mỏ vật liệu xây dựng tiếp tục rà soát, nâng công suất khai thác các mỏ đang hoạt động, chủ động tháo gỡ các vướng mắc về thủ tục, đẩy nhanh thủ tục cấp phép các mỏ mới và thủ tục gia hạn các mỏ còn trữ lượng nhưng hết thời hạn khai thác; ưu tiên nguồn vật liệu cho các dự án trọng điểm quốc gia, đặc biệt là các dự án khu vực phía Nam.

- Bộ Xây dựng: (i) chủ động đôn đốc, phối hợp với địa phương theo dõi sát diễn biến thị trường vật liệu xây dựng, tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, chấn chỉnh ngay việc chấp hành pháp luật về giá vật liệu xây dựng và chỉ số giá xây dựng, kịp thời có giải pháp bình ổn thị trường, bảo đảm nguồn cung vật liệu phục vụ thi công; (ii) tiếp tục nghiên cứu cơ chế điều phối liên vùng trong việc cung cấp vật liệu xây dựng, các giải pháp sử dụng vật liệu thay thế vật liệu truyền thống, nhằm giảm áp lực lên các tài nguyên thiếu hụt, vừa tạo thêm nguồn cung cho các dự án ở những vùng thiếu vật liệu tại chỗ, đặc biệt là các dự án trọng điểm.

- Triển khai đầy đủ quy định của pháp luật về xây dựng (như quy định về hợp đồng, quản lý chi phí xây dựng tại Luật Xây dựng và các Nghị định hướng dẫn chi tiết; quy định về phương pháp xác định giá vật liệu xây dựng, giá nhân công,...). Chủ đầu tư chủ động làm việc với nhà thầu để phân tích, đánh giá tác động của biến động giá nhiên liệu, vật liệu xây dựng đối với từng hợp đồng; thực hiện điều chỉnh hợp đồng theo đúng quy định của pháp luật; bảo đảm hiệu

²³ Bộ Tài chính đã hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết và báo cáo Chính phủ trình Quốc hội tại Tờ trình số 436/TTr-CP ngày 24/7/2026, Tờ trình tóm tắt số 437/TTr-CP ngày 24/7/2026 và Báo cáo số 438/BC-CP ngày 24/7/2026 về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Ủy ban Kinh tế và Tài chính về dự thảo Nghị quyết. Dự kiến Quốc hội thông qua tại Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất (tháng 8/2026).

quả đầu tư của dự án, tránh thất thoát, lãng phí, đồng thời hài hòa lợi ích và chia sẻ rủi ro giữa các bên tham gia hợp đồng, không để việc biến động giá ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

(2) Về công tác GPMB:

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tháo gỡ nút thắt trong công tác GPMB, đảm bảo mặt bằng sạch khi triển khai thi công dự án, không được để tình trạng dự án chờ mặt bằng; Chỉ đạo các tổ chức chính trị xã hội tăng cường tham gia tuyên truyền vận động nhân dân trong công tác bồi thường, GPMB.

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường khẩn trương hoàn thiện các thủ tục trình Chính phủ đề trình Quốc hội sửa đổi Luật Đất đai trong năm 2026; trong thời gian chưa sửa đổi Luật Đất đai, trường hợp có nội dung vướng mắc cần xử lý, tháo gỡ ngay thì chủ động báo cáo đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

(3) Về các dự án giao thông trọng điểm:

- Bộ Xây dựng và các địa phương nghiêm túc thực hiện theo các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra tại Thông báo số 343/TB-VPCP ngày 01/7/2026 của Văn phòng Chính phủ²⁴ và Công điện số 25/CĐ-TTg ngày 21/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ²⁵; đẩy nhanh tiến độ, tăng sản lượng thực hiện và giải ngân trong quý III/2026 với mục tiêu đạt tỷ lệ giải ngân các công trình, dự án trọng điểm phải cao hơn mức trung bình cả nước; công khai các dự án, công trình chậm tiến độ.

- Đối với 02 dự án đường sắt: Bộ Xây dựng khẩn trương bàn giao mốc giới cho các địa phương để thực hiện công tác GPMB; tích cực kiểm tra, đôn đốc quyết liệt các địa phương liên quan trong việc triển khai công tác GPMB; kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc. Trên cơ sở đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 2026 của Bộ Xây dựng và nhu cầu bổ sung vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khác, Bộ Tài chính đang tổng hợp, rà soát, cân đối để báo cáo đề xuất cấp có thẩm quyền việc điều chuyển kế hoạch vốn năm 2026.

(4) Về tổ chức thực hiện dự án:

- Đối với kế hoạch vốn năm 2026 mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khẩn trương hoàn thiện các thủ tục đầu tư, đảm bảo điều kiện phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án. Triển khai ngay việc nhập dữ liệu phân bổ hoặc điều chỉnh kế hoạch vốn (nếu có) trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công theo đúng quy định pháp luật về đầu tư công.

- Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, cơ quan cấp trên của chủ

²⁴ Về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Hưng - Trưởng Ban Chỉ đạo tại Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm 2026 Ban Chỉ đạo Nhà nước các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải.

²⁵ Về việc tăng cường các giải pháp quản lý, bình ổn giá nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu xây dựng; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, thi công các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành Giao thông vận tải.

đầu tư và chủ đầu tư tăng cường kiểm tra hiện trường, đôn đốc nhà thầu huy động đầy đủ nhân lực, máy móc, thiết bị; chủ động điều chỉnh kế hoạch thi công để ứng phó với diễn biến thời tiết phức tạp, tổ chức thi công bù ngay khi điều kiện thời tiết thuận lợi nhằm đảm bảo tiến độ thi công.

- Chủ động rà soát tiến độ thực hiện từng dự án; kịp thời điều chỉnh kế hoạch vốn từ các dự án chậm triển khai, không có khả năng giải ngân sang các dự án có nhu cầu và khả năng giải ngân tốt hơn; rà soát từng dự án chậm giải ngân để xác định rõ nguyên nhân, phân định rõ thẩm quyền để đôn đốc, xử lý theo quy định.

- Đối với các dự án trọng điểm quốc gia, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tập trung thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; công khai tiến độ thực hiện các dự án chậm tiến độ để kịp thời có giải pháp xử lý.

- Tiếp tục thực hiện nghiêm Chi thị số 16/CT-TTg ngày 23/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư và đẩy nhanh tiến độ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030; rà soát các dự án đã chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025 nhưng chưa khởi công để kiên quyết loại bỏ các dự án kém hiệu quả, không còn cần thiết, cấp bách hoặc không còn khả thi.

- Đối với các dự án phục vụ Hội nghị APEC: Sau khi các cơ chế, chính sách để tháo gỡ khó khăn cho các dự án được Quốc hội, Chính phủ ban hành, đề nghị UBND tỉnh An Giang: (i) Đẩy nhanh tiến độ giải ngân số vốn NSTW đã được phân bổ năm 2026 và nguồn vốn NSTW kéo dài của kế hoạch năm 2025 sang năm 2026. (ii) Hoàn thiện nội dung đề xuất điều chỉnh Quyết định số 948/QĐ-TTg ngày 17/5/2025, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

(5) Về công tác nghiệm thu, thanh toán:

- Triển khai thực hiện theo Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ, phát huy tối đa những quy định mới về phân cấp, phân quyền, rút gọn thủ tục, đơn giản hồ sơ thanh toán để giải ngân vốn đầu tư công đúng quy định; lập hồ sơ thanh toán ngay đối với khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu, tránh dồn vào thời điểm cuối tháng và những tháng cuối năm. Trong đó, lưu ý đẩy nhanh tiến độ giải ngân các dự án đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2025 sang năm 2026 để đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn vốn.

- Đối với số vốn đã đủ điều kiện phân bổ chi tiết, khẩn trương thực hiện nhập dự toán trên hệ thống TABMIS theo thời hạn theo quy định tại Điều 9, Chương II Thông tư số 132/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn tổ chức, vận hành, khai thác hệ thống thông quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS), đảm bảo dự toán để giải ngân cho dự án.

(6) Về chấp hành chế độ báo cáo:

- Nghiêm túc chấp hành chế độ báo cáo tình hình thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 theo Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12/6/2025 của Bộ Tài chính; trong đó, lưu ý nội dung báo cáo phải phản ánh cụ thể, đầy đủ về các khó khăn, vướng mắc còn tồn tại làm ảnh hưởng đến giải ngân vốn đầu tư công các dự án, nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục (đặc biệt là bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp hoặc đến nay chưa giải ngân). Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với Kho bạc Nhà nước khu vực để cập nhật kịp thời số liệu giải ngân theo các chế độ báo cáo hiện hành (bao gồm giải ngân thực tế hằng tuần, ước giải ngân và giải ngân thực tế hằng tháng), đảm bảo chính xác, chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu giải ngân báo cáo Bộ Tài chính; tránh trường hợp ước tính lũy kế giải ngân đến hết tháng báo cáo chênh lệch quá lớn so với khả năng thực hiện thực tế trong tháng, làm ảnh hưởng đến công tác điều hành.

- Để thực hiện chấm điểm giải ngân vốn đầu tư công theo Quyết định số 1129/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và đảm bảo kết quả chấm điểm phản ánh đúng tình hình thực hiện giải ngân vốn đầu tư công, đề nghị người đứng đầu các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chỉ đạo cơ quan chức năng chủ động nhập đầy đủ dữ liệu đầu vào trên hệ thống công nghệ thông tin của Bộ Tài chính, đảm bảo tính chính xác, khách quan và thống nhất theo quy định tại công văn số 10950/BTC-PTHT ngày 24/7/2026 của Bộ Tài chính; kịp thời có ý kiến phản hồi gửi Bộ Tài chính để Bộ Tài chính nghiên cứu, hoàn thiện và tổng hợp báo cáo cấp thẩm quyền trong trường hợp vượt thẩm quyền.

Trên đây là báo cáo tình hình phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công 7 tháng năm 2026; Các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2026; Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026.

Bộ Tài chính kính báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó TTgCP (để b/c);
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐTCP (để đăng tải);
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội;
- Các đơn vị thuộc Bộ (bản điện tử);
- Cục CNTT (để đăng tải lên Công TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, Vụ PTHT (20b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 7 THÁNG NĂM 2026 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

KỲ BÁO CÁO: 7 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 61/BC-BTC ngày 2 tháng 8 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH THU TƯƠNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)				TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN			GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NSNN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2026			TỶ LỆ GIẢI NGÂN SO VỚI KẾ HOẠCH TTCP GIAO			TỶ LỆ GIẢI NGÂN SO VỚI KẾ HOẠCH TTCP GIAO (sau khi trừ tiết kiệm 5% NSDP và KH mới giao bổ sung trong tháng BC)			Ghi chú	
		TỔNG SỐ	Trong đó:			SỐ VỐN BẢ TRIỂN KHAI, PHÂN BỐ			TỔNG SỐ	Trong đó:		TỔNG SỐ	Trong đó:		TỔNG SỐ	Trong đó:			
			VỐN NSTW		VỐN CÂN ĐỐI NSDP	TỔNG SỐ	Trong đó: KẾ HOẠCH VỐN CÂN ĐỐI NSDP CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI NGOÀI KẾ HOẠCH TTCP GIAO	KẾ HOẠCH VỐN CHƯA PHÂN BỐ		VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSDP		VỐN NSTW	VỐN CÂN ĐỐI NSDP		TỔNG SỐ	VỐN NSTW		VỐN CÂN ĐỐI NSDP
			TỔNG SỐ	Trong đó Kế hoạch mới giao bổ sung trong tháng BC															
1	2	3=4+5	4	4.1	5	6	7	8=3-(6-7)	9=10+11	10	11	12=9/3	13=10/4	14=11/5	15=9/(3-4.1- 5*5%)	16=10/(4- 4.1)	17=11/(5*95 %)	18	
	CẢ NƯỚC	1.014.234.180	364.007.580	9.648.188	650.226.600	1.006.582.983	14.709.595	22.360.792	425.312.019	117.554.099	307.757.920	41,9%	32,3%	47,3%	43,8%	33,2%	49,8%		
I	Bộ, cơ quan Trung ương	251.556.201	251.556.201	2.500.000	0	244.302.308	0	7.253.893	77.075.815	77.075.815	0	30,6%	30,6%		30,9%	30,9%			
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-	-	4.275.000	-	-	4.275.000	4.275.000	-	100,0%	100,0%		100,0%	100,0%			
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	-	-	3.800.000	-	-	3.211.549	3.211.549	-	84,5%	84,5%		84,5%	84,5%			
3	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	-	847.400	-	-	662.173	662.173	-	78,1%	78,1%		78,1%	78,1%			
4	Bộ Công Thương	59.669	59.669	-	-	59.669	-	-	36.701	36.701	-	61,5%	61,5%		61,5%	61,5%			
5	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	-	-	140.523	-	-	76.360	76.360	-	54,3%	54,3%		54,3%	54,3%			
6	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	-	-	1.329.418	-	-	712.156	712.156	-	53,6%	53,6%		53,6%	53,6%			
7	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	-	-	49.510.910	-	235.630	26.543.849	26.543.849	-	53,4%	53,4%		53,4%	53,4%			
8	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	-	-	39.811.000	-	3.364.370	22.708.106	22.708.106	-	52,6%	52,6%		52,6%	52,6%			
9	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	-	190	-	-	81	81	-	42,7%	42,7%		42,7%	42,7%			
10	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	-	36.664	-	-	14.320	14.320	-	39,1%	39,1%		39,1%	39,1%			
11	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	2.500.000	-	6.699.528	-	2.500.000	2.547.592	2.547.592	-	27,7%	27,7%		38,0%	38,0%			
12	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	-	398.219	-	-	141.472	141.472	-	35,5%	35,5%		35,5%	35,5%			
13	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-	-	3.983.182	-	725.557	1.670.007	1.670.007	-	35,5%	35,5%		35,5%	35,5%			
14	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	-	-	2.059.286	-	100.200	690.054	690.054	-	32,0%	32,0%		32,0%	32,0%			
15	Đài tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-	-	7.600	-	-	2.231	2.231	-	29,4%	29,4%		29,4%	29,4%			
16	Bộ Tư pháp	446.861	446.861	-	-	446.861	-	-	116.568	116.568	-	26,1%	26,1%		26,1%	26,1%			
17	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	-	-	927.959	-	-	217.515	217.515	-	23,4%	23,4%		23,4%	23,4%			
18	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	-	-	2.040.760	-	-	400.214	400.214	-	19,6%	19,6%		19,6%	19,6%			
19	Bộ Y tế	2.269.517	2.269.517	-	-	2.269.517	-	-	431.841	431.841	-	19,0%	19,0%		19,0%	19,0%			
20	Văn phòng Chính phủ	26.247	26.247	-	-	26.247	-	-	4.736	4.736	-	18,0%	18,0%		18,0%	18,0%			

TT	BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH THU TƯƠNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)				TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN			GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NSNN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2026			TỶ LỆ GIẢI NGÂN SO VỚI KẾ HOẠCH TTCP GIAO			TỶ LỆ GIẢI NGÂN SO VỚI KẾ HOẠCH TTCP GIAO (sau khi trừ tiết kiệm 5% NSDP và KH mới giao bổ sung trong tháng BC)			Ghi chú
		TỔNG SỐ	Trong đó:		VỐN CÁN ĐỐI NSDP	SỐ VỐN ĐÃ TRIỂN KHAI, PHÂN BỐ		KẾ HOẠCH VỐN CHƯA PHÂN BỐ	TỔNG SỐ	Trong đó:		TỔNG SỐ	Trong đó:		TỔNG SỐ	Trong đó:		
			VỐN NSTW			TỔNG SỐ	Trong đó: KẾ HOẠCH VỐN CÁN ĐỐI NSDP CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI NGOÀI KẾ HOẠCH TTCP GIAO			VỐN NSTW	VỐN CÁN ĐỐI NSDP		TỔNG SỐ	VỐN NSTW		VỐN CÁN ĐỐI NSDP		
			TỔNG SỐ	Trong đó: Kế hoạch mới giao bổ sung trong tháng BC														
1	2	3=4+5	4	4.1	5	6	7	8=3-(6-7)	9=10+11	10	11	12=9/3	13=10/4	14=11/5	15=9/(3-4.1- 5+5%)	16=10/(4- 4.1)	17=11/(5+95 %)	18
21	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	-	-	1.404.015	-	4.000	209.708	209.708	-	14,9%	14,9%		14,9%	14,9%		Tỷ lệ giải ngân của BVH là 16,9% (nếu không tính phần vốn các dự án của Lăng Văn hoá Du lịch các dân tộc VN do đã được chuyển giao về UBND TP Hà Nội quản lý từ ngày 01/7/2026 theo QĐ số 1093/QĐ-TTg ngày 17/6/2026 của TTgCP (BC 4409/BVHTTDL- KHTC ngày 17/7/2026 của BVH))
22	Bộ Nội vụ	166.369	166.369	-	-	166.369	-	-	19.342	19.342	-	11,6%	11,6%		11,6%	11,6%		
23	Bộ Xây dựng	121.398.947	121.398.947	-	-	121.398.947	-	0	12.176.908	12.176.908	-	10,0%	10,0%		10,0%	10,0%		Tỷ lệ giải ngân của BXD là 24,7% (nếu không tính phần vốn BXD để xuất giám vốn: (i) 8.875 tỷ đồng điều chuyển cho 12 địa phương để thực hiện các dự án GPMB độc lập của dự án đường sắt Bắc- Nam; (ii) 63.217 tỷ đồng điều chỉnh giám đốc chưa có nhu cầu sử dụng và không có khả năng giải ngân của 02 dự án đường sắt)
24	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	-	4.650	-	-	453	453	-	9,7%	9,7%		9,7%	9,7%		
25	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	-	-	401.424	-	316.896	61.963	61.963	-	8,6%	8,6%		8,6%	8,6%		
26	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-	-	603.853	-	-	50.058	50.058	-	8,3%	8,3%		8,3%	8,3%		
27	Ủy ban Trung ương Mặt trần Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	-	-	48.638	-	-	3.358	3.358	-	6,9%	6,9%		6,9%	6,9%		
28	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	-	71.695	-	-	4.944	4.944	-	6,9%	6,9%		6,9%	6,9%		
29	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	-	-	1.397.018	-	-	84.060	84.060	-	6,0%	6,0%		6,0%	6,0%		
30	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	-	-	41.302	-	7.240	2.009	2.009	-	4,1%	4,1%		4,1%	4,1%		
31	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	-	-	88.230	-	-	486	486	-	0,6%	0,6%		0,6%	0,6%		
32	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5.050	5.050	-	-	5.050	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%		0,0%	0,0%		
33	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	1.184	1.184	-	-	1.184	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%		0,0%	0,0%		
II	Địa phương	762.677.979	112.451.379	7.148.188	650.226.600	762.280.675	14.709.595	15.106.899	348.236.204	40.478.284	307.757.920	45,7%	36,0%	47,3%	48,2%	38,4%	49,8%	
1	Tỉnh Hà Tĩnh	6.482.380	1.826.180	531.007	4.656.200	5.855.000	51.700	679.080	3.911.186	90.458	3.820.728	60,3%	5,0%	82,1%	68,4%	7,0%	86,4%	

TT	BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH THU TƯƠNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)				TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN			GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NSNN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2026			TỶ LỆ GIẢI NGÂN SƠ VỚI KẾ HOẠCH TTCP GIAO			TỶ LỆ GIẢI NGÂN SƠ VỚI KẾ HOẠCH TTCP GIAO (sau khi trừ tiết kiệm 5% NSDP và KH mới giao bổ sung trong tháng BC)			Ghi chú
		TỔNG SỐ	Trong đó:		VỐN CÁN ĐỐI NSDP	SỐ VỐN BẢ TRIỂN KHAI, PHÂN BỐ		KẾ HOẠCH VỐN CHƯA PHÂN BỐ	TỔNG SỐ	Trong đó:		TỔNG SỐ	Trong đó:		TỔNG SỐ	Trong đó:		
			VỐN NSTW			TỔNG SỐ	Trong đó: <i>Kế hoạch mới giao bổ sung trong tháng BC</i>			VỐN NSTW	VỐN CÁN ĐỐI NSDP		VỐN NSTW	VỐN CÁN ĐỐI NSDP				
			TỔNG SỐ															
1	2	3=4+5	4	4.1	5	6	7	8=3-(6-7)	9=10+11	10	11	12=9/3	13=10/4	14=11/5	15=9/(3-4.1- 5*5%)	16=10/(4- 4.1)	17=11/(5*95 %)	18
2	Thành phố Hà Nội	125.930.190	5.104.190	-	120.826.000	126.000.909	70.719	-	76.193.399	3.002.031	73.191.368	60,5%	58,8%	60,6%	63,6%	58,8%	63,8%	
3	Tỉnh Điện Biên	4.937.698	3.780.198	182.380	1.157.500	4.275.446	-	662.252	2.755.584	1.751.377	1.004.208	55,8%	46,3%	86,8%	58,7%	48,7%	91,3%	
4	Tỉnh Thái Nguyên	7.047.245	860.845	259.650	6.186.400	6.584.811	-	462.434	3.704.345	40.432	3.663.913	52,6%	4,7%	59,2%	57,2%	6,7%	62,3%	
5	Tỉnh Tây Ninh	31.048.700	12.812.500	-	18.236.200	32.158.700	1.110.000	-	17.028.197	11.966.933	5.061.264	54,8%	93,4%	27,8%	56,5%	93,4%	29,2%	
6	Tỉnh Bắc Ninh	15.576.170	417.870	147.190	15.158.300	15.158.300	-	417.870	8.186.809	-	8.186.809	52,6%	0,0%	54,0%	55,8%	0,0%	56,9%	
7	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	889.182	-	26.273.200	27.162.382	-	-	14.257.367	407.970	13.849.396	52,5%	45,9%	52,7%	55,2%	45,9%	55,5%	
8	Tỉnh Nghệ An	16.132.090	7.898.290	347.340	8.233.800	15.406.334	-	725.756	8.464.512	2.314.466	6.150.046	52,5%	29,3%	74,7%	55,1%	30,7%	78,6%	
9	Tỉnh Lạng Sơn	3.696.066	1.964.166	198.660	1.731.900	2.726.176	60.000	1.029.890	1.876.731	855.937	1.020.793	50,8%	43,6%	58,9%	55,0%	48,5%	62,0%	
10	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	2.820.315	356.451	13.796.300	16.260.164	-	356.451	8.459.320	682.990	7.776.330	50,9%	24,2%	56,4%	54,3%	27,7%	59,3%	
11	Tỉnh Khánh Hòa	15.750.938	2.296.038	215.495	13.454.900	15.411.945	-	338.993	8.022.054	1.102.240	6.919.814	50,9%	48,0%	51,4%	54,0%	53,0%	54,1%	
12	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	-	-	20.543.600	20.543.600	-	-	10.252.483	-	10.252.483	49,9%		49,9%	52,5%		52,5%	
13	Tỉnh Lào Cai	8.399.042	1.548.342	304.240	6.850.700	7.699.673	-	699.369	4.015.400	256.968	3.758.432	47,8%	16,6%	54,9%	51,8%	20,7%	57,7%	
14	Thành phố Hải Phòng	38.756.443	2.014.943	-	36.741.500	38.806.443	50.000	-	19.044.676	542.952	18.501.724	49,1%	26,9%	50,4%	51,6%	26,9%	53,0%	
15	Tỉnh Tuyên Quang	7.272.100	4.145.700	460.640	3.126.400	6.543.273	-	728.827	3.281.699	1.620.811	1.660.888	45,1%	39,1%	53,1%	49,3%	44,0%	55,9%	
16	Tỉnh Cà Mau	7.576.253	1.068.153	171.610	6.508.100	7.404.643	-	171.610	3.481.947	286.498	3.195.449	46,0%	26,8%	49,1%	49,2%	32,0%	51,7%	
17	Tỉnh Thanh Hóa	14.696.616	1.460.816	378.610	13.235.800	13.842.831	-	853.785	6.672.449	158.564	6.513.885	45,4%	10,9%	49,2%	48,9%	14,7%	51,8%	
18	Tỉnh Quảng Trị	5.617.902	1.504.602	205.060	4.113.300	5.530.662	267.820	355.060	2.539.855	406.985	2.132.871	45,2%	27,0%	51,9%	48,8%	31,3%	54,6%	
19	Tỉnh Sơn La	5.065.292	3.140.892	357.925	1.924.400	3.853.600	-	1.211.692	2.218.224	1.275.440	942.784	43,8%	40,6%	49,0%	48,1%	45,8%	51,6%	
20	Tỉnh Đồng Tháp	11.435.007	2.703.107	153.000	8.731.900	11.843.407	696.400	288.000	5.026.085	288.244	4.737.841	44,0%	10,7%	54,3%	46,3%	11,3%	57,1%	
21	Thành phố Hồ Chí Minh	147.599.166	3.521.166	-	144.078.000	147.599.166	-	-	63.663.745	1.418.808	62.244.937	43,1%	40,3%	43,2%	45,3%	40,3%	45,5%	
22	Tỉnh Phú Thọ	19.299.694	2.073.694	354.190	17.226.000	20.652.440	2.026.400	673.654	8.132.339	418.876	7.713.462	42,1%	20,2%	44,8%	45,0%	24,4%	47,1%	
23	Tỉnh Lai Châu	2.872.332	1.997.032	141.090	875.300	2.789.738	58.496	141.090	1.206.163	644.396	561.767	42,0%	32,3%	64,2%	44,9%	34,7%	67,6%	
24	Tỉnh Gia Lai	14.882.717	2.820.917	325.280	12.061.800	14.619.437	62.000	325.280	5.958.090	598.869	5.359.222	40,0%	21,2%	44,4%	42,7%	24,0%	46,8%	
25	Tỉnh An Giang	28.892.404	13.507.704	209.960	15.384.700	28.508.365	-	384.039	10.859.443	4.178.461	6.680.982	37,6%	30,9%	43,4%	38,9%	31,4%	45,7%	
26	Tỉnh Hưng Yên	43.452.580	910.580	140.880	42.542.000	43.071.700	-	380.880	15.960.243	38.163	15.922.080	36,7%	4,2%	37,4%	38,8%	5,0%	39,4%	
27	Tỉnh Quảng Ngãi	7.720.081	1.858.081	265.770	5.862.000	7.326.671	52.360	445.770	2.576.284	675.435	1.900.848	33,4%	36,4%	32,4%	36,0%	42,4%	34,1%	
28	Tỉnh Vĩnh Long	14.297.315	3.430.615	281.530	10.866.700	14.119.460	273.675	451.530	4.831.713	794.533	4.037.180	33,8%	23,2%	37,2%	35,9%	25,2%	39,1%	
29	Tỉnh Đắk Lắk	9.888.444	3.077.944	269.140	6.810.500	9.225.080	189.725	853.089	3.332.019	492.931	2.839.087	33,7%	16,0%	41,7%	35,9%	17,5%	43,9%	
30	Thành phố Huế	6.256.967	1.706.167	51.890	4.550.800	6.071.750	-	185.217	2.083.936	496.204	1.587.732	33,3%	29,1%	34,9%	34,9%	30,0%	36,7%	
31	Tỉnh Lâm Đồng	15.365.377	3.132.477	259.170	12.232.900	16.321.417	980.100	24.060	4.504.014	936.120	3.567.894	29,3%	29,9%	29,2%	31,1%	32,6%	30,7%	
32	Tỉnh Ninh Bình	35.176.734	2.336.434	175.420	32.840.300	43.475.850	8.760.200	461.084	9.848.486	555.029	9.293.457	28,0%	23,8%	28,3%	29,5%	25,7%	29,8%	
33	Thành phố Cần Thơ	19.616.303	7.290.403	175.970	12.325.900	19.266.550	-	349.753	4.556.508	1.716.587	2.839.921	23,2%	23,5%	23,0%	24,2%	24,1%	24,3%	
34	Tỉnh Cao Bằng	7.615.136	6.531.836	228.640	1.083.300	6.164.752	-	1.450.384	1.330.898	462.575	868.324	17,5%	7,1%	80,2%	18,2%	7,3%	84,4%	

Phụ lục II
CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỐ HẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO

KỲ BÁO CÁO: THÁNG 7 NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số **611**/BC-BTC ngày **2** tháng 8 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)							SỐ VỐN KẾ HOẠCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TW VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ							NGUYÊN NHÂN CHƯA PHÂN BỐ		
		TỔNG SỐ	Trung đó:						TỔNG SỐ	Trung đó:								
			VỐN NSTW			VỐN TRONG NƯỚC				VỐN CÂN ĐỐI NSDP	VỐN NSTW			VỐN TRONG NƯỚC			VỐN CÂN ĐỐI NSDP	
			TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG	TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG	TỔNG SỐ			VỐN CTMTQG	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG	TỔNG SỐ			VỐN CTMTQG
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
	CẢ NƯỚC	1.014.234.180	364.007.580	346.343.471	15.100.000	17.664.109	-	650.226.600	22.360.792	22.360.792	21.773.336	13.883.668	587.456	-	-	-		
I	Bộ, cơ quan Trung ương	251.556.201	251.556.201	244.230.457	3.604.000	7.325.744	-	-	7.253.893	7.253.893	7.253.893	3.604.000	-	-	-	-		
1	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	4.708.739	-	-	-	-	725.557	725.557	725.557	-	-	-	-	-	Số chưa phân bổ của dự án Xây dựng Bảo tàng Đảng Cộng sản Việt Nam chưa được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư	
2	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	718.320	-	-	-	-	316.896	316.896	316.896	-	-	-	-	-	Số còn lại chưa phân bổ đề nghị trả vốn của 4 đã: (i) nhu cầu vốn của 1 DA nhóm A tại thời điểm này không đảm bảo khả năng thực hiện và giải ngân hết số vốn đề xuất khi lập KH vào tháng T10/25; (ii) 01 DA đã bố trí đủ vốn quyết toán hoàn thành; (iii) 2 DA chưa được phê duyệt chủ trương nên chưa đủ điều kiện phân bổ	
3	Bộ Quốc phòng	49.746.540	49.746.540	49.746.540	235.630	-	-	-	235.630	235.630	235.630	235.630	-	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026	
4	Bộ Công an	43.175.370	43.175.370	43.175.370	3.364.370	-	-	-	3.364.370	3.364.370	3.364.370	3.364.370	-	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026	
5	Bộ Tài chính	2.159.486	2.159.486	2.159.486	-	-	-	-	100.200	100.200	100.200	-	-	-	-	-	Số kế hoạch vốn còn lại chưa phân bổ là 100.200 triệu đồng để bố trí cho 03 dự án nhóm A đang hoàn thiện thủ tục đầu tư	
6	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199.528	9.199.528	8.055.796	-	1.143.732	-	-	2.500.000	2.500.000	2.500.000	-	-	-	-	-	Mới được bổ sung KH2026 từ nguồn điều chỉnh giảm của các BNDP tại QĐ số 1342/QĐ-TTg ngày 21/7/2026	
7	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	48.542	48.542	-	-	-	-	7.240	7.240	7.240	-	-	-	-	-	số vốn chưa phân bổ CBĐT của 9 DA chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư	
8	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.408.015	1.408.015	1.408.015	4.000	-	-	-	4.000	4.000	4.000	4.000	-	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026	
II	Địa phương	762.677.979	112.451.379	102.113.014	11.496.000	10.338.365	-	650.226.600	15.106.899	15.106.899	14.519.443	10.279.668	587.456	-	-	-		
1	Tỉnh Tuyên Quang	7.272.100	4.145.700	3.683.000	728.827	462.700	-	3.126.400	728.827	728.827	728.827	728.827	-	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026 và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026	
2	Tỉnh Cao Bằng	7.615.136	6.531.836	6.531.836	384.688	-	-	1.083.300	1.450.384	1.450.384	1.450.384	156.048	-	-	-	-	- Chưa phân bổ cho Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Bắc Kạn- Cao Bằng chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư - Vốn CTMTQG mới được giao số 1278/QĐ-TTg	
3	Tỉnh Lai Châu	2.872.332	1.997.032	1.907.032	272.745	90.000	-	875.300	141.090	141.090	141.090	141.090	-	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao số 1278/QĐ-TTg	
4	Tỉnh Điện Biên	4.937.698	3.780.198	3.410.402	319.427	369.796	-	1.157.500	662.252	662.252	662.252	319.427	-	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026	

TT	BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)							SỐ VỐN KẾ HOẠCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TW VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ						NGUYÊN NHÂN CHƯA PHÂN BỐ	
		TỔNG SỐ	Trung địa:						TỔNG SỐ	Trung địa:						
			VỐN NSTW				VỐN CÁN ĐỐI NSDP	VỐN NSTW				VỐN CÁN ĐỐI NSDP				
			VỐN TRONG NƯỚC		VỐN NƯỚC NGOÀI			VỐN TRONG NƯỚC		VỐN NƯỚC NGOÀI						
		TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG	TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG			TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG	TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
5	Tỉnh Lạng Sơn	3.696.066	1.964.166	1.919.067	348.184	45.099	-	1.731.900	1.029.890	1.029.890	984.791	348.184	45.099	-	-	- 01 dự án ODA "Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn" chưa hoàn thành ký kết Hiệp định với nhà tài trợ - Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg, bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg
6	Tỉnh Sơn La	5.065.292	3.140.892	3.016.692	463.505	124.200	-	1.924.400	1.211.692	1.211.692	1.087.492	463.505	124.200	-	-	- Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg, bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg - Dự án ODA chưa ký Hiệp định vay
7	Tỉnh Lào Cai	8.399.042	1.548.342	1.143.969	494.774	404.373	-	6.850.700	699.369	699.369	699.369	494.774	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg, bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg
8	Tỉnh Thái Nguyên	7.047.245	860.845	462.434	462.434	398.411	-	6.186.400	462.434	462.434	462.434	462.434	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg
9	Tỉnh Phú Thọ	19.299.694	2.073.694	1.576.154	673.654	497.540	-	17.226.000	673.654	673.654	673.654	673.654	-	-	-	- Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg - Mới được bổ sung KH2026 từ nguồn điều chỉnh giảm của các BNDP tại QĐ số 1342/QĐ-TTg ngày 21/7/2026
10	Tỉnh Hưng Yên	43.452.580	910.580	855.880	380.880	54.700	-	42.542.000	380.880	380.880	380.880	380.880	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg
11	Tỉnh Bắc Ninh	15.576.170	417.870	417.870	417.870	-	-	15.158.300	417.870	417.870	417.870	417.870	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg
12	Tỉnh Ninh Bình	35.176.734	2.336.434	2.232.834	461.084	103.600	-	32.840.300	461.084	461.084	461.084	461.084	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg
13	Tỉnh Thanh Hóa	14.696.616	1.460.816	1.193.231	676.207	267.585	-	13.235.800	853.785	853.785	853.785	676.207	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026, bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg
14	Tỉnh Nghệ An	16.132.090	7.898.290	7.435.440	631.279	462.850	-	8.233.800	725.756	725.756	709.756	631.279	16.000	-	-	- Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026, bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg - Vốn NN mới được bổ sung từ nguồn điều chỉnh giảm của các BNDP tại QĐ số 1342/QĐ-TTg ngày 21/7/2026
15	Tỉnh Hà Tĩnh	6.482.380	1.826.180	782.626	270.173	1.043.554	-	4.656.200	679.080	679.080	292.258	270.173	386.822	-	-	- Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026 - Vốn NN mới được bổ sung từ nguồn điều chỉnh giảm của các BNDP tại QĐ số 1342/QĐ-TTg ngày 21/7/2026
16	Tỉnh Quảng Trị	5.617.902	1.504.602	1.191.565	355.060	313.037	-	4.113.300	355.060	355.060	355.060	355.060	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg

TT	BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)							SỐ VỐN KẾ HOẠCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TW VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHỨA TRIỂN KHAI PHÂN BỐ						NGUYÊN NHÂN CHỨA PHÂN BỐ		
		TỔNG SỐ	Trong đó:					TỔNG SỐ	Trong đó:								
			VỐN NSTW		VỐN NƯỚC NGOÀI				VỐN CÂN ĐỐI NSDP	VỐN NSTW		VỐN NƯỚC NGOÀI				VỐN CÂN ĐỐI NSDP	
			TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG	TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG			TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG	TỔNG SỐ	VỐN CTMTQG			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
17	Thành phố Huế	6.256.967	1.706.167	1.590.167	153.078	116.000	-	4.550.800	185.217	185.217	185.217	153.078	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg	
18	Thành phố Đà Nẵng	16.616.615	2.820.315	2.257.496	-	562.819	-	13.796.300	356.451	356.451	356.451	-	-	-	-	Mới được bổ sung KH2026 từ nguồn điều chỉnh giảm của các BNĐP tại QĐ số 1342/QĐ-TTg ngày 21/7/2026	
19	Tỉnh Quảng Ngãi	7.720.081	1.858.081	1.807.913	445.770	50.168	-	5.862.000	445.770	445.770	445.770	445.770	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg	
20	Tỉnh Khánh Hòa	15.750.938	2.296.038	2.280.703	253.658	15.335	-	13.454.900	338.993	338.993	323.658	253.658	15.335	-	-	-	- Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026 - Mới được bổ sung KH2026 từ nguồn điều chỉnh giảm của các BNĐP tại QĐ số 1342/QĐ-TTg ngày 21/7/2026
21	Tỉnh Đắk Lắk	9.888.444	3.077.944	2.602.364	490.533	475.580	-	6.810.500	853.089	853.089	853.089	490.533	-	-	-	- Chưa giao chi tiết là 178,22 tỷ đồng cho Dự án Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Đắk Lắk, đoạn kết nối phường Xuân Đài - xã Tuy An Đồng do chưa hoàn thiện thủ tục (dự kiến cuối tháng 7/2026 hoàn thành phê duyệt dự án) - Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026 và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg ngày 08/6/2026	
22	Tỉnh Gia Lai	14.882.717	2.820.917	2.365.369	587.758	455.548	-	12.061.800	325.280	325.280	325.280	325.280	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg	
23	Tỉnh Lâm Đồng	15.365.377	3.132.477	2.832.560	474.170	299.917	-	12.232.900	24.060	24.060	24.060	-	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg	
24	Tỉnh Đồng Tháp	11.435.007	2.703.107	2.703.107	288.000	-	-	8.731.900	288.000	288.000	288.000	288.000	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg	
25	Tỉnh An Giang	28.892.404	13.507.704	13.392.704	369.960	115.000	-	15.384.700	384.039	384.039	384.039	369.960	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg ngày 16/7/2026; bổ sung xây dựng trường biên giới tại Quyết định số 1003/QĐ-TTg	
26	Tỉnh Vĩnh Long	14.297.315	3.430.615	1.907.500	451.530	1.523.115	-	10.866.700	451.530	451.530	451.530	451.530	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg	
27	Thành phố Cần Thơ	19.616.303	7.290.403	6.997.814	349.753	292.589	-	12.325.900	349.753	349.753	349.753	349.753	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg	
28	Tỉnh Cà Mau	7.576.253	1.068.153	983.153	290.999	85.000	-	6.508.100	171.610	171.610	171.610	171.610	-	-	-	Vốn CTMTQG mới được giao tại QĐ số 1039/QĐ-TTg và số 1278/QĐ-TTg	

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục III

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG (BAO GỒM KẾ HOẠCH KÉO DÀI NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG)
- KỶ BẢO CÁO 7 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số **611** /BC-BTC ngày **2** tháng **8** năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
+	CẢ NƯỚC	1.166.604.905	137.661.130	1.028.943.775	1.014.234.180	1.006.582.983	14.709.595	466.323.941	40,0%	41.011.922	29,8%	425.312.019	41,3%	41,9%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.146.707.030	135.427.364	1.011.279.666	996.570.071	989.506.330	14.709.595	463.004.078	40,4%	40.888.472	30,2%	422.115.606	41,7%	42,4%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	19.897.875	2.233.766	17.664.109	17.664.109	17.076.653	-	3.319.863	16,7%	123.450	5,5%	3.196.413	18,1%	18,1%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	714.735.239	49.799.044	664.936.195	650.226.600	664.936.195	14.709.595	322.593.000	45,1%	14.835.080	29,8%	307.757.920	46,3%	47,3%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	451.869.665	87.862.085	364.007.580	364.007.580	341.646.788	-	143.730.941	31,8%	26.176.842	29,8%	117.554.099	32,3%	32,3%	
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	429.827.535	80.919.955	348.907.580	348.907.580	340.430.456	-	141.790.491	33,0%	24.236.392	30,0%	117.554.099	33,7%	33,7%	
	Vốn trong nước	410.174.030	78.930.559	331.243.471	331.243.471	323.353.803	-	138.503.956	33,8%	24.146.270	30,6%	114.357.686	34,5%	34,5%	
	Vốn nước ngoài	19.653.505	1.989.396	17.664.109	17.664.109	17.076.653	-	3.286.535	16,7%	90.122	4,5%	3.196.413	18,1%	18,1%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	22.042.130	6.942.130	15.100.000	15.100.000	1.216.332	-	1.940.450	8,8%	1.940.450	28,0%	-	0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	21.797.760	6.697.760	15.100.000	15.100.000	1.216.332	-	1.907.122	8,7%	1.907.122	28,5%	-	0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	244.370	244.370	-	-	-	-	33.328	13,6%	33.328	13,6%	-	-	-	
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	281.594.342	30.038.141	251.556.201	251.556.201	244.302.308	-	90.688.227	32,2%	13.612.412	45,3%	77.075.815	30,6%	30,6%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	273.982.284	29.751.827	244.230.457	244.230.457	236.976.564	-	89.222.457	32,6%	13.612.412	45,8%	75.610.045	31,0%	31,0%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.612.058	286.314	7.325.744	7.325.744	7.325.744	-	1.465.770	19,3%	-	0,0%	1.465.770	20,0%	20,0%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	277.469.006	29.516.805	247.952.201	247.952.201	244.302.308	-	90.522.878	32,6%	13.447.063	45,6%	77.075.815	31,1%	31,1%	
	Vốn trong nước	269.856.948	29.230.491	240.626.457	240.626.457	236.976.564	-	89.057.108	33,0%	13.447.063	46,0%	75.610.045	31,4%	31,4%	
	Vốn nước ngoài	7.612.058	286.314	7.325.744	7.325.744	7.325.744	-	1.465.770	19,3%	-	0,0%	1.465.770	20,0%	20,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	4.125.336	521.336	3.604.000	3.604.000	-	-	165.349	4,0%	165.349	31,7%	-	0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	4.125.336	521.336	3.604.000	3.604.000	-	-	165.349	4,0%	165.349	31,7%	-	0,0%	0,0%	
	Tòa án nhân dân tối cao	722.624	4.304	718.320	718.320	401.424	-	63.071	8,7%	1.107	25,7%	61.963	8,6%	8,6%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	722.624	4.304	718.320	718.320	401.424	-	63.071	8,7%	1.107	25,7%	61.963	8,6%	8,6%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	722.624	4.304	718.320	718.320	401.424	-	63.071	8,7%	1.107	25,7%	61.963	8,6%	8,6%	
	Vốn trong nước	722.624	4.304	718.320	718.320	401.424	-	63.071	8,7%	1.107	25,7%	61.963	8,6%	8,6%	
	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	400.427	2.208	398.219	398.219	398.219	-	141.472	35,3%	-	0,0%	141.472	35,5%	35,5%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	400.427	2.208	398.219	398.219	398.219	-	141.472	35,3%	-	0,0%	141.472	35,5%	35,5%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	400.427	2.208	398.219	398.219	398.219	-	141.472	35,3%	-	0,0%	141.472	35,5%	35,5%	
	Vốn trong nước	400.427	2.208	398.219	398.219	398.219	-	141.472	35,3%	-	0,0%	141.472	35,5%	35,5%	
	Văn phòng Chính phủ	26.247	-	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	-	-	4.736	18,0%	18,0%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	26.247	-	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	-	-	4.736	18,0%	18,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	26.247	-	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	-	-	4.736	18,0%	18,0%	
	Vốn trong nước	26.247	-	26.247	26.247	26.247	-	4.736	18,0%	-	-	4.736	18,0%	18,0%	
	Bộ Công an	50.129.910	6.954.540	43.175.370	43.175.370	39.811.000	-	29.576.871	59,0%	6.868.765	98,8%	22.708.106	52,6%	52,6%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	50.129.910	6.954.540	43.175.370	43.175.370	39.811.000	-	29.576.871	59,0%	6.868.765	98,8%	22.708.106	52,6%	52,6%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	46.765.540	6.954.540	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	29.576.871	63,2%	6.868.765	98,8%	22.708.106	57,0%	57,0%	
	Vốn trong nước	46.765.540	6.954.540	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	29.576.871	63,2%	6.868.765	98,8%	22.708.106	57,0%	57,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.364.370	-	3.364.370	3.364.370	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	3.364.370	-	3.364.370	3.364.370	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	
	Bộ Quốc phòng	61.662.176	11.915.636	49.746.540	49.746.540	49.510.910	-	30.233.572	49,0%	3.689.723	31,0%	26.543.849	53,4%	53,4%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	61.662.176	11.915.636	49.746.540	49.746.540	49.510.910	-	30.233.572	49,0%	3.689.723	31,0%	26.543.849	53,4%	53,4%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	61.426.546	11.915.636	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	30.233.572	49,2%	3.689.723	31,0%	26.543.849	53,6%	53,6%	
	Vốn trong nước	61.426.546	11.915.636	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	30.233.572	49,2%	3.689.723	31,0%	26.543.849	53,6%	53,6%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	235.630	-	235.630	235.630	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	235.630	-	235.630	235.630	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	
	Bộ Ngoại giao	140.523	-	140.523	140.523	140.523	-	76.360	54,3%	-	-	76.360	54,3%	54,3%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	100.500	-	100.500	100.500	100.500	-	54.880	54,6%	-	-	54.880	54,6%	54,6%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	40.023	-	40.023	40.023	40.023	-	21.480	53,7%	-	-	21.480	53,7%	53,7%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	140.523	-	140.523	140.523	140.523	-	76.360	54,3%	-	-	76.360	54,3%	54,3%	
	Vốn trong nước	100.500	-	100.500	100.500	100.500	-	54.880	54,6%	-	-	54.880	54,6%	54,6%	
	Vốn nước ngoài	40.023	-	40.023	40.023	40.023	-	21.480	53,7%	-	-	21.480	53,7%	53,7%	
	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	10.152.806	953.278	9.199.528	9.199.528	6.699.528	-	2.702.586	26,6%	154.995	16,3%	2.547.592	27,7%	27,7%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.009.074	953.278	8.055.796	8.055.796	5.555.796	-	2.668.665	29,6%	154.995	16,3%	2.513.670	31,2%	31,2%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.143.732	-	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	33.921	3,0%	-	-	33.921	3,0%	3,0%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.152.806	953.278	9.199.528	9.199.528	6.699.528	-	2.702.586	26,6%	154.995	16,3%	2.547.592	27,7%	27,7%	
	Vốn trong nước	9.009.074	953.278	8.055.796	8.055.796	5.555.796	-	2.668.665	29,6%	154.995	16,3%	2.513.670	31,2%	31,2%	
	Vốn nước ngoài	1.143.732	-	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	33.921	3,0%	-	-	33.921	3,0%	3,0%	
	Bộ Tư pháp	497.916	51.055	446.861	446.861	446.861	-	119.564	24,0%	2.996	5,9%	116.568	26,1%	26,1%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	497.916	51.055	446.861	446.861	446.861	-	119.564	24,0%	2.996	5,9%	116.568	26,1%	26,1%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	497.916	51.055	446.861	446.861	446.861	-	119.564	24,0%	2.996	5,9%	116.568	26,1%	26,1%	
	Vốn trong nước	497.916	51.055	446.861	446.861	446.861	-	119.564	24,0%	2.996	5,9%	116.568	26,1%	26,1%	
	Bộ Công thương	59.669	-	59.669	59.669	59.669	-	36.701	61,5%	-	-	36.701	61,5%	61,5%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	59.669	-	59.669	59.669	59.669	-	36.701	61,5%	-	-	36.701	61,5%	61,5%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59.669	-	59.669	59.669	59.669	-	36.701	61,5%	-	-	36.701	61,5%	61,5%	
	Vốn trong nước	59.669	-	59.669	59.669	59.669	-	36.701	61,5%	-	-	36.701	61,5%	61,5%	
	Bộ Khoa học và Công nghệ	48.542	-	48.542	48.542	41.302	-	2.009	4,1%	-	-	2.009	4,1%	4,1%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	48.542	-	48.542	48.542	41.302	-	2.009	4,1%	-	-	2.009	4,1%	4,1%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.542	-	48.542	48.542	41.302	-	2.009	4,1%	-	-	2.009	4,1%	4,1%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: BP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Vốn trong nước	48.542	-	48.542	48.542	41.302	-	2.009	4,1%	-	-	2.009	4,1%	4,1%	
	Bộ Tài chính	2.159.732	246	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	690.098	32,0%	44	18,0%	690.054	32,0%	32,0%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.159.732	246	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	690.098	32,0%	44	18,0%	690.054	32,0%	32,0%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.159.732	246	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	690.098	32,0%	44	18,0%	690.054	32,0%	32,0%	
	Vốn trong nước	2.159.732	246	2.159.486	2.159.486	2.059.286	-	690.098	32,0%	44	18,0%	690.054	32,0%	32,0%	
	Bộ Xây dựng	123.979.206	2.580.259	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	13.762.831	11,1%	1.585.923	61,5%	12.176.908	10,0%	10,0%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	121.118.407	2.580.259	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	12.880.265	10,6%	1.585.923	61,5%	11.294.342	9,5%	9,5%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	2.860.799	-	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	882.566	30,9%	-	-	882.566	30,9%	30,9%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	123.979.206	2.580.259	121.398.947	121.398.947	121.398.947	-	13.762.831	11,1%	1.585.923	61,5%	12.176.908	10,0%	10,0%	
	Vốn trong nước	121.118.407	2.580.259	118.538.148	118.538.148	118.538.148	-	12.880.265	10,6%	1.585.923	61,5%	11.294.342	9,5%	9,5%	
	Vốn nước ngoài	2.860.799	-	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	882.566	30,9%	-	-	882.566	30,9%	30,9%	
	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.370.993	41.575	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	741.294	54,1%	29.138	70,1%	712.156	53,6%	53,6%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	686.885	41.575	645.310	645.310	645.310	-	626.113	91,2%	29.138	70,1%	596.975	92,5%	92,5%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	684.108	-	684.108	684.108	684.108	-	115.181	16,8%	-	-	115.181	16,8%	16,8%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.370.993	41.575	1.329.418	1.329.418	1.329.418	-	741.294	54,1%	29.138	70,1%	712.156	53,6%	53,6%	
	Vốn trong nước	686.885	41.575	645.310	645.310	645.310	-	626.113	91,2%	29.138	70,1%	596.975	92,5%	92,5%	
	Vốn nước ngoài	684.108	-	684.108	684.108	684.108	-	115.181	16,8%	-	-	115.181	16,8%	16,8%	
	Bộ Y tế	5.915.004	3.645.487	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	1.303.019	22,0%	871.178	23,9%	431.841	19,0%	19,0%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	5.829.250	3.645.487	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	1.289.213	22,1%	871.178	23,9%	418.035	19,1%	19,1%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85.754	-	85.754	85.754	85.754	-	13.806	16,1%	-	-	13.806	16,1%	16,1%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.915.004	3.645.487	2.269.517	2.269.517	2.269.517	-	1.303.019	22,0%	871.178	23,9%	431.841	19,0%	19,0%	
	Vốn trong nước	5.829.250	3.645.487	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	1.289.213	22,1%	871.178	23,9%	418.035	19,1%	19,1%	
	Vốn nước ngoài	85.754	-	85.754	85.754	85.754	-	13.806	16,1%	-	-	13.806	16,1%	16,1%	
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.408.015	-	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	209.708	14,9%	-	-	209.708	14,9%	14,9%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.408.015	-	1.408.015	1.408.015	1.404.015	-	209.708	14,9%	-	-	209.708	14,9%	14,9%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.404.015	-	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	209.708	14,9%	-	-	209.708	14,9%	14,9%	
	Vốn trong nước	1.404.015	-	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	209.708	14,9%	-	-	209.708	14,9%	14,9%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	4.000	-	4.000	4.000	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	4.000	-	4.000	4.000	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	
	Bộ Nội vụ	166.369	-	166.369	166.369	166.369	-	19.342	11,6%	-	-	19.342	11,6%	11,6%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	166.369	-	166.369	166.369	166.369	-	19.342	11,6%	-	-	19.342	11,6%	11,6%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	166.369	-	166.369	166.369	166.369	-	19.342	11,6%	-	-	19.342	11,6%	11,6%	
	Vốn trong nước	166.369	-	166.369	166.369	166.369	-	19.342	11,6%	-	-	19.342	11,6%	11,6%	
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.089.819	2.089.629	190	190	190	-	81	0,0%	-	0,0%	81	42,7%	42,7%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.089.819	2.089.629	190	190	190	-	81	0,0%	-	0,0%	81	42,7%	42,7%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.089.819	2.089.629	190	190	190	-	81	0,0%	-	0,0%	81	42,7%	42,7%	
	Vốn trong nước	2.089.819	2.089.629	190	190	190	-	81	0,0%	-	0,0%	81	42,7%	42,7%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Kiểm toán Nhà nước	88.230	-	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	-	-	486	0,6%	0,6%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	88.230	-	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	-	-	486	0,6%	0,6%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	88.230	-	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	-	-	486	0,6%	0,6%	
	Vốn trong nước	88.230	-	88.230	88.230	88.230	-	486	0,6%	-	-	486	0,6%	0,6%	
	Đài Tiếng nói Việt Nam	7.600	-	7.600	7.600	7.600	-	2.231	29,4%	-	-	2.231	29,4%	29,4%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.600	-	7.600	7.600	7.600	-	2.231	29,4%	-	-	2.231	29,4%	29,4%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.600	-	7.600	7.600	7.600	-	2.231	29,4%	-	-	2.231	29,4%	29,4%	
	Vốn trong nước	7.600	-	7.600	7.600	7.600	-	2.231	29,4%	-	-	2.231	29,4%	29,4%	
	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	-	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	-	-	453	9,7%	9,7%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.650	-	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	-	-	453	9,7%	9,7%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.650	-	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	-	-	453	9,7%	9,7%	
	Vốn trong nước	4.650	-	4.650	4.650	4.650	-	453	9,7%	-	-	453	9,7%	9,7%	
	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	-	71.695	71.695	71.695	-	4.944	6,9%	-	-	4.944	6,9%	6,9%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	71.695	-	71.695	71.695	71.695	-	4.944	6,9%	-	-	4.944	6,9%	6,9%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	71.695	-	71.695	71.695	71.695	-	4.944	6,9%	-	-	4.944	6,9%	6,9%	
	Vốn trong nước	71.695	-	71.695	71.695	71.695	-	4.944	6,9%	-	-	4.944	6,9%	6,9%	
	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.105.393	177.434	927.959	927.959	927.959	-	261.978	23,7%	44.463	25,1%	217.515	23,4%	23,4%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	509.676	177.434	332.242	332.242	332.242	-	192.666	37,8%	44.463	25,1%	148.203	44,6%	44,6%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	595.717	-	595.717	595.717	595.717	-	69.313	11,6%	-	-	69.313	11,6%	11,6%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.105.393	177.434	927.959	927.959	927.959	-	261.978	23,7%	44.463	25,1%	217.515	23,4%	23,4%	
	Vốn trong nước	509.676	177.434	332.242	332.242	332.242	-	192.666	37,8%	44.463	25,1%	148.203	44,6%	44,6%	
	Vốn nước ngoài	595.717	-	595.717	595.717	595.717	-	69.313	11,6%	-	-	69.313	11,6%	11,6%	
	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	96.429	59.765	36.664	36.664	36.664	-	17.860	18,5%	3.540	5,9%	14.320	39,1%	39,1%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	96.429	59.765	36.664	36.664	36.664	-	17.860	18,5%	3.540	5,9%	14.320	39,1%	39,1%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	96.429	59.765	36.664	36.664	36.664	-	17.860	18,5%	3.540	5,9%	14.320	39,1%	39,1%	
	Vốn trong nước	96.429	59.765	36.664	36.664	36.664	-	17.860	18,5%	3.540	5,9%	14.320	39,1%	39,1%	
	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.624.714	227.696	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	184.891	11,4%	100.831	44,3%	84.060	6,0%	6,0%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	585.234	188.216	397.018	397.018	397.018	-	184.891	31,6%	100.831	53,6%	84.060	21,2%	21,2%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.039.480	39.480	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.624.714	227.696	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	184.891	11,4%	100.831	44,3%	84.060	6,0%	6,0%	
	Vốn trong nước	585.234	188.216	397.018	397.018	397.018	-	184.891	31,6%	100.831	53,6%	84.060	21,2%	21,2%	
	Vốn nước ngoài	1.039.480	39.480	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	32.452	31.268	1.184	1.184	1.184	-	1.708	5,3%	1.708	5,5%	-	0,0%	0,0%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	32.452	31.268	1.184	1.184	1.184	-	1.708	5,3%	1.708	5,5%	-	0,0%	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGẪN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	32.452	31.268	1.184	1.184	1.184	-	1.708	5,3%	1.708	5,5%	-	0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	32.452	31.268	1.184	1.184	1.184	-	1.708	5,3%	1.708	5,5%	-	0,0%	0,0%	
	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	642.238	38.385	603.853	603.853	603.853	-	81.968	12,8%	31.910	83,1%	50.058	8,3%	8,3%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	642.238	38.385	603.853	603.853	603.853	-	81.968	12,8%	31.910	83,1%	50.058	8,3%	8,3%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	642.238	38.385	603.853	603.853	603.853	-	81.968	12,8%	31.910	83,1%	50.058	8,3%	8,3%	
	Vốn trong nước	642.238	38.385	603.853	603.853	603.853	-	81.968	12,8%	31.910	83,1%	50.058	8,3%	8,3%	
	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.581.515	540.755	2.040.760	2.040.760	2.040.760	-	431.451	16,7%	31.237	5,8%	400.214	19,6%	19,6%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	1.419.070	293.921	1.125.149	1.125.149	1.125.149	-	101.948	7,2%	31.237	10,6%	70.711	6,3%	6,3%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.162.445	246.834	915.611	915.611	915.611	-	329.503	28,3%	-	0,0%	329.503	36,0%	36,0%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.581.515	540.755	2.040.760	2.040.760	2.040.760	-	431.451	16,7%	31.237	5,8%	400.214	19,6%	19,6%	
	Vốn trong nước	1.419.070	293.921	1.125.149	1.125.149	1.125.149	-	101.948	7,2%	31.237	10,6%	70.711	6,3%	6,3%	
	Vốn nước ngoài	1.162.445	246.834	915.611	915.611	915.611	-	329.503	28,3%	-	0,0%	329.503	36,0%	36,0%	
	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	527.152	522.102	5.050	5.050	5.050	-	165.505	31,4%	165.505	31,7%	-	0,0%	0,0%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	527.152	522.102	5.050	5.050	5.050	-	165.505	31,4%	165.505	31,7%	-	0,0%	0,0%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.816	766	5.050	5.050	5.050	-	157	2,7%	157	20,4%	-	0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	5.816	766	5.050	5.050	5.050	-	157	2,7%	157	20,4%	-	0,0%	0,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	521.336	521.336	-	-	-	-	165.349	31,7%	165.349	31,7%	-			
	Vốn trong nước	521.336	521.336	-	-	-	-	165.349	31,7%	165.349	31,7%	-			
	Văn phòng Trung ương Đảng	4.738.824	30.085	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.670.007	35,2%	-	0,0%	1.670.007	35,5%	35,5%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.738.824	30.085	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.670.007	35,2%	-	0,0%	1.670.007	35,5%	35,5%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.738.824	30.085	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.670.007	35,2%	-	0,0%	1.670.007	35,5%	35,5%	
	Vốn trong nước	4.738.824	30.085	4.708.739	4.708.739	3.983.182	-	1.670.007	35,2%	-	0,0%	1.670.007	35,5%	35,5%	
	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	221.073	172.435	48.638	48.638	48.638	-	32.706	14,8%	29.348	17,0%	3.358	6,9%	6,9%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	221.073	172.435	48.638	48.638	48.638	-	32.706	14,8%	29.348	17,0%	3.358	6,9%	6,9%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	221.073	172.435	48.638	48.638	48.638	-	32.706	14,8%	29.348	17,0%	3.358	6,9%	6,9%	
	Vốn trong nước	221.073	172.435	48.638	48.638	48.638	-	32.706	14,8%	29.348	17,0%	3.358	6,9%	6,9%	
	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	-	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	-		4.275.000	100,0%	100,0%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.275.000	-	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	-		4.275.000	100,0%	100,0%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.275.000	-	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	-		4.275.000	100,0%	100,0%	
	Vốn trong nước	4.275.000	-	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	4.275.000	100,0%	-		4.275.000	100,0%	100,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	-	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	-	-	662.173	78,1%	78,1%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	847.400	-	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	-	-	662.173	78,1%	78,1%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	847.400	-	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	-	-	662.173	78,1%	78,1%	
	Vốn trong nước	847.400	-	847.400	847.400	847.400	-	662.173	78,1%	-	-	662.173	78,1%	78,1%	
	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	-	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.211.549	84,5%	-	-	3.211.549	84,5%	84,5%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	3.800.000	-	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.211.549	84,5%	-	-	3.211.549	84,5%	84,5%	
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.800.000	-	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.211.549	84,5%	-	-	3.211.549	84,5%	84,5%	
	Vốn trong nước	3.800.000	-	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	3.211.549	84,5%	-	-	3.211.549	84,5%	84,5%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	885.010.563	107.622.989	777.387.574	762.677.979	762.280.675	14.709.595	375.635.714	42,4%	27.399.510	25,5%	348.236.204	44,8%	45,7%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	872.724.746	105.675.537	767.049.209	752.339.614	752.529.766	14.709.595	373.781.621	42,8%	27.276.060	25,8%	346.505.561	45,2%	46,1%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	104.060.466	1.947.452	102.113.014	10.338.365	9.750.909	-	1.854.093	1,8%	123.450	6,3%	1.730.643	1,7%	16,7%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	714.735.239	49.799.044	664.936.195	650.226.600	664.936.195	14.709.595	322.593.000	45,1%	14.835.080	29,8%	307.757.920	46,3%	47,3%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	170.275.323	57.823.944	112.451.379	112.451.379	97.344.480	-	53.042.714	31,2%	12.564.430	21,7%	40.478.284	36,0%	36,0%	
	Vốn trong nước	157.989.506	55.876.492	102.113.014	102.113.014	87.593.571	-	51.188.621	32,4%	12.440.980	22,3%	38.747.641	37,9%	37,9%	
	Vốn nước ngoài	12.285.817	1.947.452	10.338.365	10.338.365	9.750.909	-	1.854.093	15,1%	123.450	6,3%	1.730.643	16,7%	16,7%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	152.358.529	51.403.150	100.955.379	100.955.379	96.128.148	-	51.267.613	33,6%	10.789.329	21,0%	40.478.284	40,1%	40,1%	
	Vốn trong nước	140.317.082	49.700.068	90.617.014	90.617.014	86.377.239	-	49.446.848	35,2%	10.699.207	21,5%	38.747.641	42,8%	42,8%	
	Vốn nước ngoài	12.041.447	1.703.082	10.338.365	10.338.365	9.750.909	-	1.820.765	15,1%	90.122	5,3%	1.730.643	16,7%	16,7%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	17.916.794	6.420.794	11.496.000	11.496.000	1.216.332	-	1.775.101	9,9%	1.775.101	27,6%	-	0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	17.672.424	6.176.424	11.496.000	11.496.000	1.216.332	-	1.741.773	9,9%	1.741.773	28,2%	-	0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	244.370	244.370	-	-	-	-	33.328	13,6%	33.328	13,6%	-	-	-	
	Tỉnh Tuyên Quang	14.612.777	7.340.677	7.272.100	7.272.100	6.543.273	-	5.278.851	36,1%	1.997.152	27,2%	3.281.699	45,1%	45,1%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	14.053.840	7.244.440	6.809.400	6.809.400	6.080.573	-	5.207.050	37,1%	1.994.952	27,5%	3.212.098	47,2%	47,2%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	558.937	96.237	462.700	462.700	462.700	-	71.801	12,8%	2.200	2,3%	69.601	15,0%	15,0%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.375.927	1.249.527	3.126.400	3.126.400	3.126.400	-	2.224.259	50,8%	563.371	45,1%	1.660.888	53,1%	53,1%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	10.236.850	6.091.150	4.145.700	4.145.700	3.416.873	-	3.054.593	29,8%	1.433.782	23,5%	1.620.811	39,1%	39,1%	
	Vốn trong nước	9.677.913	5.994.913	3.683.000	3.683.000	2.954.173	-	2.982.791	30,8%	1.431.581	23,9%	1.551.210	42,1%	42,1%	
	Vốn nước ngoài	558.937	96.237	462.700	462.700	462.700	-	71.801	12,8%	2.200	2,3%	69.601	15,0%	15,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.473.864	5.056.991	3.416.873	3.416.873	3.416.873	-	2.747.729	32,4%	1.126.918	22,3%	1.620.811	47,4%	47,4%	
	Vốn trong nước	7.914.927	4.960.754	2.954.173	2.954.173	2.954.173	-	2.675.927	33,8%	1.124.717	22,7%	1.551.210	52,5%	52,5%	
	Vốn nước ngoài	558.937	96.237	462.700	462.700	462.700	-	71.801	12,8%	2.200	2,3%	69.601	15,0%	15,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.762.985	1.034.158	728.827	728.827	-	-	306.864	17,4%	306.864	29,7%	-	-	-	
	Vốn trong nước	1.762.985	1.034.158	728.827	728.827	-	-	306.864	17,4%	306.864	29,7%	-	0,0%	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Tỉnh Cao Bằng	8.166.480	551.344	7.615.136	7.615.136	6.164.752	-	1.470.275	18,0%	139.376	25,3%	1.330.898	17,5%	17,5%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.166.480	551.344	7.615.136	7.615.136	6.164.752	-	1.470.275	18,0%	139.376	25,3%	1.330.898	17,5%	17,5%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.236.740	153.440	1.083.300	1.083.300	1.083.300	-	931.035	75,3%	62.711	40,9%	868.324	80,2%	80,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.929.740	397.904	6.531.836	6.531.836	5.081.452	-	539.239	7,8%	76.665	19,3%	462.575	7,1%	7,1%	
	Vốn trong nước	6.929.740	397.904	6.531.836	6.531.836	5.081.452	-	539.239	7,8%	76.665	19,3%	462.575	7,1%	7,1%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.374.314	227.166	6.147.148	6.147.148	4.852.812	-	469.533	7,4%	6.959	3,1%	462.575	7,5%	7,5%	
	Vốn trong nước	6.374.314	227.166	6.147.148	6.147.148	4.852.812	-	469.533	7,4%	6.959	3,1%	462.575	7,5%	7,5%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	555.425	170.737	384.688	384.688	228.640	-	69.706	12,6%	69.706	40,8%	-			
	Vốn trong nước	555.425	170.737	384.688	384.688	228.640	-	69.706	12,6%	69.706	40,8%	-	0,0%	0,0%	
	Tỉnh Lạng Sơn	4.859.919	1.103.853	3.756.066	3.696.066	2.726.176	60.000	2.074.455	42,7%	197.724	17,9%	1.876.731	50,0%	50,8%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.753.933	1.042.966	3.710.967	3.650.967	2.726.176	60.000	2.074.455	43,6%	197.724	19,0%	1.876.731	50,6%	51,4%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	105.986	60.887	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.352.334	560.434	1.791.900	1.731.900	1.791.900	60.000	1.112.028	47,3%	91.235	16,3%	1.020.793	57,0%	58,9%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.507.585	543.419	1.964.166	1.964.166	934.276	-	962.427	38,4%	106.489	19,6%	855.937	43,6%	43,6%	
	Vốn trong nước	2.401.599	482.532	1.919.067	1.919.067	934.276	-	962.427	40,1%	106.489	22,1%	855.937	44,6%	44,6%	
	Vốn nước ngoài	105.986	60.887	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.771.965	155.983	1.615.982	1.615.982	934.276	-	874.845	49,4%	18.908	12,1%	855.937	53,0%	53,0%	
	Vốn trong nước	1.665.979	95.096	1.570.883	1.570.883	934.276	-	874.845	52,5%	18.908	19,9%	855.937	54,5%	54,5%	
	Vốn nước ngoài	105.986	60.887	45.099	45.099	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	735.620	387.436	348.184	348.184	-	-	87.581	11,9%	87.581	22,6%	-			
	Vốn trong nước	735.620	387.436	348.184	348.184	-	-	87.581	11,9%	87.581	22,6%	-	0,0%	0,0%	
	Tỉnh Lào Cai	9.654.777	1.255.735	8.399.042	8.399.042	7.699.673	-	4.362.541	45,2%	347.141	27,6%	4.015.400	47,8%	47,8%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.250.404	1.255.735	7.994.669	7.994.669	7.295.300	-	4.342.611	46,9%	347.141	27,6%	3.995.470	50,0%	50,0%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	404.373	-	404.373	404.373	404.373	-	19.930	4,9%	-	-	19.930	4,9%	4,9%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.726.977	876.277	6.850.700	6.850.700	6.850.700	-	4.016.576	52,0%	258.144	29,5%	3.758.432	54,9%	54,9%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.927.800	379.458	1.548.342	1.548.342	848.973	-	345.965	17,9%	88.997	23,5%	256.968	16,6%	16,6%	
	Vốn trong nước	1.523.427	379.458	1.143.969	1.143.969	444.600	-	326.035	21,4%	88.997	23,5%	237.038	20,7%	20,7%	
	Vốn nước ngoài	404.373	-	404.373	404.373	404.373	-	19.930	4,9%	-	-	19.930	4,9%	4,9%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.077.389	23.821	1.053.568	1.053.568	848.973	-	275.325	25,6%	18.357	77,1%	256.968	24,4%	24,4%	
	Vốn trong nước	673.016	23.821	649.195	649.195	444.600	-	255.395	37,9%	18.357	77,1%	237.038	36,5%	36,5%	
	Vốn nước ngoài	404.373	-	404.373	404.373	404.373	-	19.930	4,9%	-	-	19.930	4,9%	4,9%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	850.411	355.637	494.774	494.774	-	-	70.640	8,3%	70.640	19,9%	-			
	Vốn trong nước	850.411	355.637	494.774	494.774	-	-	70.640	8,3%	70.640	19,9%	-	0,0%	0,0%	
	Tỉnh Thái Nguyên	9.050.701	2.003.456	7.047.245	7.047.245	6.584.811	-	4.293.330	47,4%	588.985	29,4%	3.704.345	52,6%	52,6%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.581.045	1.932.211	6.648.834	6.648.834	6.186.400	-	4.252.898	49,6%	588.985	30,5%	3.663.913	55,1%	55,1%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	469.656	71.245	398.411	398.411	398.411	-	40.432	8,6%	-	0,0%	40.432	10,1%	10,1%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.112.476	926.076	6.186.400	6.186.400	6.186.400	-	4.066.871	57,2%	402.957	43,5%	3.663.913	59,2%	59,2%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TRLĐ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.938.225	1.077.380	860.845	860.845	398.411	-	226.459	11,7%	186.027	17,3%	40.432	4,7%	4,7%	
	Vốn trong nước	1.468.569	1.006.135	462.434	462.434	-	-	186.027	12,7%	186.027	18,5%	-	0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	469.656	71.245	398.411	398.411	398.411	-	40.432	8,6%	-	0,0%	40.432	10,1%	10,1%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.251.736	853.325	398.411	398.411	398.411	-	174.365	13,9%	133.933	15,7%	40.432	10,1%	10,1%	
	Vốn trong nước	782.080	782.080	-	-	-	-	133.933	17,1%	133.933	17,1%	-	-	-	
	Vốn nước ngoài	469.656	71.245	398.411	398.411	398.411	-	40.432	8,6%	-	0,0%	40.432	10,1%	10,1%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	686.489	224.055	462.434	462.434	-	-	52.094	7,6%	52.094	23,3%	-	-	-	
	Vốn trong nước	686.489	224.055	462.434	462.434	-	-	52.094	7,6%	52.094	23,3%	-	0,0%	0,0%	
	Tỉnh Phú Thọ	28.320.769	6.994.675	21.326.094	19.299.694	20.652.440	2.026.400	9.963.647	35,2%	1.831.308	26,2%	8.132.339	38,1%	42,1%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	27.526.365	6.697.811	20.828.554	18.802.154	20.154.900	2.026.400	9.825.441	35,7%	1.817.607	27,1%	8.007.835	38,4%	42,6%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	794.404	296.864	497.540	497.540	497.540	-	138.206	17,4%	13.702	4,6%	124.504	25,0%	25,0%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	24.321.779	5.069.379	19.252.400	17.226.000	19.252.400	2.026.400	9.262.486	38,1%	1.549.024	30,6%	7.713.462	40,1%	44,8%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.998.990	1.925.296	2.073.694	2.073.694	1.400.040	-	701.161	17,5%	282.285	14,7%	418.876	20,2%	20,2%	
	Vốn trong nước	3.204.586	1.628.432	1.576.154	1.576.154	902.500	-	562.955	17,6%	268.583	16,5%	294.372	18,7%	18,7%	
	Vốn nước ngoài	794.404	296.864	497.540	497.540	497.540	-	138.206	17,4%	13.702	4,6%	124.504	25,0%	25,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.085.192	1.685.152	1.400.040	1.400.040	1.400.040	-	643.299	20,9%	224.422	13,3%	418.876	29,9%	29,9%	
	Vốn trong nước	2.300.086	1.397.586	902.500	902.500	902.500	-	505.093	22,0%	210.721	15,1%	294.372	32,6%	32,6%	
	Vốn nước ngoài	785.106	287.566	497.540	497.540	497.540	-	138.206	17,6%	13.702	4,8%	124.504	25,0%	25,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	913.798	240.144	673.654	673.654	-	-	57.862	6,3%	57.862	24,1%	-	-	-	
	Vốn trong nước	904.500	230.846	673.654	673.654	-	-	57.862	6,4%	57.862	25,1%	-	0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	9.298	9.298	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	
	Tỉnh Sơn La	6.850.766	1.785.474	5.065.292	5.065.292	3.853.600	-	2.890.136	42,2%	671.912	37,6%	2.218.224	43,8%	43,8%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.726.566	1.785.474	4.941.092	4.941.092	3.853.600	-	2.890.136	43,0%	671.912	37,6%	2.218.224	44,9%	44,9%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	124.200	-	124.200	124.200	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.990.475	66.075	1.924.400	1.924.400	1.924.400	-	978.661	49,2%	35.878	54,3%	942.784	49,0%	49,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	4.860.291	1.719.399	3.140.892	3.140.892	1.929.200	-	1.911.474	39,3%	636.034	37,0%	1.275.440	40,6%	40,6%	
	Vốn trong nước	4.736.091	1.719.399	3.016.692	3.016.692	1.929.200	-	1.911.474	40,4%	636.034	37,0%	1.275.440	42,3%	42,3%	
	Vốn nước ngoài	124.200	-	124.200	124.200	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.160.663	1.483.276	2.677.387	2.677.387	1.929.200	-	1.763.272	42,4%	487.832	32,9%	1.275.440	47,6%	47,6%	
	Vốn trong nước	4.036.463	1.483.276	2.553.187	2.553.187	1.929.200	-	1.763.272	43,7%	487.832	32,9%	1.275.440	50,0%	50,0%	
	Vốn nước ngoài	124.200	-	124.200	124.200	-	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	699.628	236.123	463.505	463.505	-	-	148.202	21,2%	148.202	62,8%	-	-	-	
	Vốn trong nước	699.628	236.123	463.505	463.505	-	-	148.202	21,2%	148.202	62,8%	-	0,0%	0,0%	
	Tỉnh Lai Châu	3.083.300	152.472	2.930.828	2.872.332	2.789.738	58.496	1.258.433	40,8%	52.270	34,3%	1.206.163	41,2%	42,0%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	2.993.300	152.472	2.840.828	2.782.332	2.699.738	58.496	1.258.433	42,0%	52.270	34,3%	1.206.163	42,5%	43,4%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	90.000	-	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	987.476	53.680	933.796	875.300	933.796	58.496	583.157	59,1%	21.390	39,8%	561.767	60,2%	64,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.095.824	98.792	1.997.032	1.997.032	1.855.942	-	675.276	32,2%	30.880	31,3%	644.396	32,3%	32,3%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Vốn trong nước	2.005.824	98.792	1.907.032	1.907.032	1.765.942	-	675.276	33,7%	30.880	31,3%	644.396	33,8%	33,8%	
	Vốn nước ngoài	90.000	-	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.783.436	59.149	1.724.287	1.724.287	1.724.287	-	658.663	36,9%	14.267	24,1%	644.396	37,4%	37,4%	
	Vốn trong nước	1.693.436	59.149	1.634.287	1.634.287	1.634.287	-	658.663	38,9%	14.267	24,1%	644.396	39,4%	39,4%	
	Vốn nước ngoài	90.000	-	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	312.388	39.643	272.745	272.745	131.655	-	16.613	5,3%	16.613	41,9%	-	-	-	
	Vốn trong nước	312.388	39.643	272.745	272.745	131.655	-	16.613	5,3%	16.613	41,9%	-	0,0%	0,0%	
	Tỉnh Điện Biên	5.099.892	162.194	4.937.698	4.937.698	4.275.446	-	2.818.860	55,3%	63.276	39,0%	2.755.584	55,8%	55,8%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.683.588	115.686	4.567.902	4.567.902	3.905.650	-	2.796.984	59,7%	56.050	48,5%	2.740.934	60,0%	60,0%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	416.304	46.508	369.796	369.796	369.796	-	21.876	5,3%	7.226	15,5%	14.650	4,0%	4,0%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.167.234	9.734	1.157.500	1.157.500	1.157.500	-	1.008.308	86,4%	4.100	42,1%	1.004.208	86,8%	86,8%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.932.658	152.460	3.780.198	3.780.198	3.117.946	-	1.810.553	46,0%	59.176	38,8%	1.751.377	46,3%	46,3%	
	Vốn trong nước	3.516.354	105.952	3.410.402	3.410.402	2.748.150	-	1.788.676	50,9%	51.950	49,0%	1.736.727	50,9%	50,9%	
	Vốn nước ngoài	416.304	46.508	369.796	369.796	369.796	-	21.876	5,3%	7.226	15,5%	14.650	4,0%	4,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.463.833	3.062	3.460.771	3.460.771	3.117.946	-	1.751.527	50,6%	151	4,9%	1.751.377	50,6%	50,6%	
	Vốn trong nước	3.094.037	3.062	3.090.975	3.090.975	2.748.150	-	1.736.877	56,1%	151	4,9%	1.736.727	56,2%	56,2%	
	Vốn nước ngoài	369.796	-	369.796	369.796	369.796	-	14.650	4,0%	-	-	14.650	4,0%	4,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	468.825	149.398	319.427	319.427	-	-	59.025	12,6%	59.025	39,5%	-	-	-	
	Vốn trong nước	422.317	102.890	319.427	319.427	-	-	51.799	12,3%	51.799	50,3%	-	0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	46.508	46.508	-	-	-	-	7.226	15,5%	7.226	15,5%	-	-	-	
	Thành phố Hà Nội	126.909.155	908.246	126.000.909	125.930.190	126.000.909	70.719	76.481.035	60,3%	287.636	31,7%	76.193.399	60,5%	60,5%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	125.705.436	908.246	124.797.190	124.726.471	124.797.190	70.719	76.013.681	60,5%	287.636	31,7%	75.726.045	60,7%	60,7%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.203.719	-	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	467.354	38,8%	-	-	467.354	38,8%	38,8%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	121.649.766	753.047	120.896.719	120.826.000	120.896.719	70.719	73.394.351	60,3%	202.983	27,0%	73.191.368	60,5%	60,6%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.259.389	155.199	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	3.086.684	58,7%	84.653	54,5%	3.002.031	58,8%	58,8%	
	Vốn trong nước	4.055.670	155.199	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	2.619.330	64,6%	84.653	54,5%	2.534.677	65,0%	65,0%	
	Vốn nước ngoài	1.203.719	-	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	467.354	38,8%	-	-	467.354	38,8%	38,8%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.259.389	155.199	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	3.086.684	58,7%	84.653	54,5%	3.002.031	58,8%	58,8%	
	Vốn trong nước	4.055.670	155.199	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	2.619.330	64,6%	84.653	54,5%	2.534.677	65,0%	65,0%	
	Vốn nước ngoài	1.203.719	-	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	467.354	38,8%	-	-	467.354	38,8%	38,8%	
	Thành phố Hải Phòng	39.394.055	587.612	38.806.443	38.756.443	38.806.443	50.000	19.114.091	48,5%	69.415	11,8%	19.044.676	49,1%	49,1%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	39.375.112	583.612	38.791.500	38.741.500	38.791.500	50.000	19.114.091	48,5%	69.415	11,9%	19.044.676	49,1%	49,2%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	18.943	4.000	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	37.375.112	583.612	36.791.500	36.741.500	36.791.500	50.000	18.571.139	49,7%	69.415	11,9%	18.501.724	50,3%	50,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.018.943	4.000	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	542.952	26,9%	-	0,0%	542.952	26,9%	26,9%	
	Vốn trong nước	2.000.000	-	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	542.952	27,1%	-	-	542.952	27,1%	27,1%	
	Vốn nước ngoài	18.943	4.000	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.018.943	4.000	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	542.952	26,9%	-	0,0%	542.952	26,9%	26,9%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Vốn trong nước	2.000.000	-	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	542.952	27,1%	-	-	542.952	27,1%	27,1%	
	Vốn nước ngoài	18.943	4.000	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
	Tỉnh Quảng Ninh	24.340.017	3.796.417	20.543.600	20.543.600	20.543.600	-	11.292.439	46,4%	1.039.956	27,4%	10.252.483	49,9%	49,9%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	24.340.017	3.796.417	20.543.600	20.543.600	20.543.600	-	11.292.439	46,4%	1.039.956	27,4%	10.252.483	49,9%	49,9%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	24.340.017	3.796.417	20.543.600	20.543.600	20.543.600	-	11.292.439	46,4%	1.039.956	27,4%	10.252.483	49,9%	49,9%	
	Tỉnh Hưng Yên	50.271.122	6.818.542	43.452.580	43.452.580	43.071.700	-	17.304.466	34,4%	1.344.223	19,7%	15.960.243	36,7%	36,7%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	50.196.999	6.799.119	43.397.880	43.397.880	43.017.000	-	17.302.402	34,5%	1.344.223	19,8%	15.958.179	36,8%	36,8%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	74.123	19.423	54.700	54.700	54.700	-	2.064	2,8%	-	0,0%	2.064	3,8%	3,8%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	43.788.344	1.246.344	42.542.000	42.542.000	42.542.000	-	16.273.023	37,2%	350.943	28,2%	15.922.080	37,4%	37,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.482.778	5.572.198	910.580	910.580	529.700	-	1.031.443	15,9%	993.280	17,8%	38.163	4,2%	4,2%	
	Vốn trong nước	6.408.655	5.552.775	855.880	855.880	475.000	-	1.029.379	16,1%	993.280	17,9%	36.099	4,2%	4,2%	
	Vốn nước ngoài	74.123	19.423	54.700	54.700	54.700	-	2.064	2,8%	-	0,0%	2.064	3,8%	3,8%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.094.014	5.564.314	529.700	529.700	529.700	-	1.030.585	16,9%	992.422	17,8%	38.163	7,2%	7,2%	
	Vốn trong nước	6.019.891	5.544.891	475.000	475.000	475.000	-	1.028.521	17,1%	992.422	17,9%	36.099	7,6%	7,6%	
	Vốn nước ngoài	74.123	19.423	54.700	54.700	54.700	-	2.064	2,8%	-	0,0%	2.064	3,8%	3,8%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	388.764	7.884	380.880	380.880	-	-	858	0,2%	858	10,9%	-	-	-	
	Vốn trong nước	388.764	7.884	380.880	380.880	-	-	858	0,2%	858	10,9%	-	0,0%	0,0%	
	Tỉnh Bắc Ninh	17.290.931	1.714.761	15.576.170	15.576.170	15.158.300	-	8.765.139	50,7%	578.330	33,7%	8.186.809	52,6%	52,6%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	17.290.931	1.714.761	15.576.170	15.576.170	15.158.300	-	8.765.139	50,7%	578.330	33,7%	8.186.809	52,6%	52,6%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	16.637.311	1.479.011	15.158.300	15.158.300	15.158.300	-	8.702.706	52,3%	515.897	34,9%	8.186.809	54,0%	54,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	653.619	235.749	417.870	417.870	-	-	62.432	9,6%	62.432	26,5%	-	0,0%	0,0%	
	Vốn trong nước	653.619	235.749	417.870	417.870	-	-	62.432	9,6%	62.432	26,5%	-	0,0%	0,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	142.232	142.232	-	-	-	-	39.607	27,8%	39.607	27,8%	-	-	-	
	Vốn trong nước	142.232	142.232	-	-	-	-	39.607	27,8%	39.607	27,8%	-	-	-	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	511.387	93.517	417.870	417.870	-	-	22.825	4,5%	22.825	24,4%	-	-	-	
	Vốn trong nước	511.387	93.517	417.870	417.870	-	-	22.825	4,5%	22.825	24,4%	-	0,0%	0,0%	
	Tỉnh Ninh Bình	60.073.805	16.136.871	43.936.934	35.176.734	43.475.850	8.760.200	13.296.081	22,1%	3.447.595	21,4%	9.848.486	22,4%	28,0%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	59.970.205	16.136.871	43.833.334	35.073.134	43.372.250	8.760.200	13.271.618	22,1%	3.447.595	21,4%	9.824.023	22,4%	28,0%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	103.600	-	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	-	-	24.463	23,6%	23,6%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	57.736.479	16.135.979	41.600.500	32.840.300	41.600.500	8.760.200	12.740.595	22,1%	3.447.138	21,4%	9.293.457	22,3%	28,3%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.337.326	892	2.336.434	2.336.434	1.875.350	-	555.486	23,8%	457	51,3%	555.029	23,8%	23,8%	
	Vốn trong nước	2.233.726	892	2.232.834	2.232.834	1.771.750	-	531.023	23,8%	457	51,3%	530.566	23,8%	23,8%	
	Vốn nước ngoài	103.600	-	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	-	-	24.463	23,6%	23,6%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.875.350	-	1.875.350	1.875.350	1.875.350	-	555.029	29,6%	-	-	555.029	29,6%	29,6%	
	Vốn trong nước	1.771.750	-	1.771.750	1.771.750	1.771.750	-	530.566	29,9%	-	-	530.566	29,9%	29,9%	
	Vốn nước ngoài	103.600	-	103.600	103.600	103.600	-	24.463	23,6%	-	-	24.463	23,6%	23,6%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	461.976	892	461.084	461.084	-	-	457	0,1%	457	51,3%	-	-	-	
	Vốn trong nước	461.976	892	461.084	461.084	-	-	457	0,1%	457	51,3%	-	0,0%	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Tỉnh Thanh Hóa	19.509.061	4.812.445	14.696.616	14.696.616	13.842.831	-	7.634.713	39,1%	962.264	20,0%	6.672.449	45,4%	45,4%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	19.010.777	4.581.746	14.429.031	14.429.031	13.575.246	-	7.609.148	40,0%	957.527	20,9%	6.651.621	46,1%	46,1%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	498.284	230.699	267.585	267.585	267.585	-	25.565	5,1%	4.737	2,1%	20.828	7,8%	7,8%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.495.329	1.259.529	13.235.800	13.235.800	13.235.800	-	6.940.670	47,9%	426.786	33,9%	6.513.885	49,2%	49,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.013.732	3.552.916	1.460.816	1.460.816	607.031	-	694.042	13,8%	535.478	15,1%	158.564	10,9%	10,9%	
	Vốn trong nước	4.515.448	3.322.217	1.193.231	1.193.231	339.446	-	668.478	14,8%	530.742	16,0%	137.736	11,5%	11,5%	
	Vốn nước ngoài	498.284	230.699	267.585	267.585	267.585	-	25.565	5,1%	4.737	2,1%	20.828	7,8%	7,8%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.082.455	3.297.846	784.609	784.609	607.031	-	639.262	15,7%	480.698	14,6%	158.564	20,2%	20,2%	
	Vốn trong nước	3.584.171	3.067.147	517.024	517.024	339.446	-	613.697	17,1%	475.961	15,5%	137.736	26,6%	26,6%	
	Vốn nước ngoài	498.284	230.699	267.585	267.585	267.585	-	25.565	5,1%	4.737	2,1%	20.828	7,8%	7,8%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	931.276	255.069	676.207	676.207	-	-	54.781	5,9%	54.781	21,5%	-	-	-	
	Vốn trong nước	931.276	255.069	676.207	676.207	-	-	54.781	5,9%	54.781	21,5%	-	0,0%	0,0%	
	Tỉnh Nghệ An	18.811.447	2.679.357	16.132.090	16.132.090	15.406.334	-	9.804.720	52,1%	1.340.208	50,0%	8.464.512	52,5%	52,5%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	18.292.407	2.623.167	15.669.240	15.669.240	14.959.484	-	9.785.529	53,5%	1.327.530	50,6%	8.457.999	54,0%	54,0%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	519.040	56.190	462.850	462.850	446.850	-	19.191	3,7%	12.678	22,6%	6.513	1,4%	1,4%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.032.088	798.288	8.233.800	8.233.800	8.233.800	-	6.708.537	74,3%	558.491	70,0%	6.150.046	74,7%	74,7%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	9.779.359	1.881.069	7.898.290	7.898.290	7.172.534	-	3.096.183	31,7%	781.717	41,6%	2.314.466	29,3%	29,3%	
	Vốn trong nước	9.260.319	1.824.879	7.435.440	7.435.440	6.725.684	-	3.076.992	33,2%	769.039	42,1%	2.307.953	31,0%	31,0%	
	Vốn nước ngoài	519.040	56.190	462.850	462.850	446.850	-	19.191	3,7%	12.678	22,6%	6.513	1,4%	1,4%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.429.658	1.162.647	7.267.011	7.267.011	7.172.534	-	2.956.776	35,1%	642.310	55,2%	2.314.466	31,8%	31,8%	
	Vốn trong nước	7.910.618	1.106.457	6.804.161	6.804.161	6.725.684	-	2.937.585	37,1%	629.632	56,9%	2.307.953	33,9%	33,9%	
	Vốn nước ngoài	519.040	56.190	462.850	462.850	446.850	-	19.191	3,7%	12.678	22,6%	6.513	1,4%	1,4%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.349.701	718.422	631.279	631.279	-	-	139.407	10,3%	139.407	19,4%	-	-	-	
	Vốn trong nước	1.349.701	718.422	631.279	631.279	-	-	139.407	10,3%	139.407	19,4%	-	0,0%	0,0%	
	Tỉnh Hà Tĩnh	7.334.252	800.172	6.534.080	6.482.380	5.855.000	51.700	4.286.822	58,4%	375.636	46,9%	3.911.186	59,9%	60,3%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.234.559	744.033	5.490.526	5.438.826	5.198.268	51.700	4.278.669	68,6%	375.636	50,5%	3.903.033	71,1%	71,8%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.099.693	56.139	1.043.554	1.043.554	656.732	-	8.153	0,7%	-	0,0%	8.153	0,8%	0,8%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.084.967	377.067	4.707.900	4.656.200	4.707.900	51.700	4.053.877	79,7%	233.149	61,8%	3.820.728	81,2%	82,1%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.249.285	423.105	1.826.180	1.826.180	1.147.100	-	232.945	10,4%	142.487	33,7%	90.458	5,0%	5,0%	
	Vốn trong nước	1.149.592	366.966	782.626	782.626	490.368	-	224.792	19,6%	142.487	38,8%	82.305	10,5%	10,5%	
	Vốn nước ngoài	1.099.693	56.139	1.043.554	1.043.554	656.732	-	8.153	0,7%	-	0,0%	8.153	0,8%	0,8%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.874.897	318.890	1.556.007	1.556.007	1.147.100	-	217.783	11,6%	127.325	39,9%	90.458	5,8%	5,8%	
	Vốn trong nước	831.343	318.890	512.453	512.453	490.368	-	209.630	25,2%	127.325	39,9%	82.305	16,1%	16,1%	
	Vốn nước ngoài	1.043.554	-	1.043.554	1.043.554	656.732	-	8.153	0,8%	-	-	8.153	0,8%	0,8%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	374.388	104.215	270.173	270.173	-	-	15.162	4,0%	15.162	14,5%	-	-	-	
	Vốn trong nước	318.249	48.076	270.173	270.173	-	-	15.162	4,8%	15.162	31,5%	-	0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	56.139	56.139	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	
	Tỉnh Quảng Trị	10.826.473	4.940.751	5.885.722	5.617.902	5.530.662	267.820	3.912.555	36,1%	1.372.699	27,8%	2.539.855	43,2%	45,2%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
+	VỐN TRONG NƯỚC	10.210.645	4.637.960	5.572.685	5.304.865	5.217.625	267.820	3.808.533	37,3%	1.330.425	28,7%	2.478.107	44,5%	46,7%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	615.828	302.791	313.037	313.037	313.037	-	104.022	16,9%	42.274	14,0%	61.748	19,7%	19,7%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.403.681	1.022.561	4.381.120	4.113.300	4.381.120	267.820	2.676.209	49,5%	543.339	53,1%	2.132.871	48,7%	51,9%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.422.792	3.918.190	1.504.602	1.504.602	1.149.542	-	1.236.346	22,8%	829.361	21,2%	406.985	27,0%	27,0%	
	Vốn trong nước	4.806.964	3.615.399	1.191.565	1.191.565	836.505	-	1.132.324	23,6%	787.087	21,8%	345.237	29,0%	29,0%	
	Vốn nước ngoài	615.828	302.791	313.037	313.037	313.037	-	104.022	16,9%	42.274	14,0%	61.748	19,7%	19,7%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.913.191	3.763.649	1.149.542	1.149.542	1.149.542	-	1.189.467	24,2%	782.483	20,8%	406.985	35,4%	35,4%	
	Vốn trong nước	4.297.363	3.460.858	836.505	836.505	836.505	-	1.085.445	25,3%	740.209	21,4%	345.237	41,3%	41,3%	
	Vốn nước ngoài	615.828	302.791	313.037	313.037	313.037	-	104.022	16,9%	42.274	14,0%	61.748	19,7%	19,7%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	509.601	154.541	355.060	355.060	-	-	46.878	9,2%	46.878	30,3%	-	-	-	
	Vốn trong nước	509.601	154.541	355.060	355.060	-	-	46.878	9,2%	46.878	30,3%	-	0,0%	0,0%	
	Thành phố Huế	7.750.562	1.493.595	6.256.967	6.256.967	6.071.750	-	2.448.811	31,6%	364.875	24,4%	2.083.936	33,3%	33,3%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	7.634.562	1.493.595	6.140.967	6.140.967	5.955.750	-	2.442.216	32,0%	364.875	24,4%	2.077.341	33,8%	33,8%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	116.000	-	116.000	116.000	116.000	-	6.595	5,7%	-	-	6.595	5,7%	5,7%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.640.707	1.089.907	4.550.800	4.550.800	4.550.800	-	1.868.633	33,1%	280.902	25,8%	1.587.732	34,9%	34,9%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.109.855	403.688	1.706.167	1.706.167	1.520.950	-	580.177	27,5%	83.973	20,8%	496.204	29,1%	29,1%	
	Vốn trong nước	1.993.855	403.688	1.590.167	1.590.167	1.404.950	-	573.582	28,8%	83.973	20,8%	489.609	30,8%	30,8%	
	Vốn nước ngoài	116.000	-	116.000	116.000	116.000	-	6.595	5,7%	-	-	6.595	5,7%	5,7%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.861.368	308.279	1.553.089	1.553.089	1.520.950	-	559.414	30,1%	63.209	20,5%	496.204	31,9%	31,9%	
	Vốn trong nước	1.745.368	308.279	1.437.089	1.437.089	1.404.950	-	552.819	31,7%	63.209	20,5%	489.609	34,1%	34,1%	
	Vốn nước ngoài	116.000	-	116.000	116.000	116.000	-	6.595	5,7%	-	-	6.595	5,7%	5,7%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	248.487	95.409	153.078	153.078	-	-	20.764	8,4%	20.764	21,8%	-	-	-	
	Vốn trong nước	248.487	95.409	153.078	153.078	-	-	20.764	8,4%	20.764	21,8%	-	0,0%	0,0%	
	Thành phố Đà Nẵng	20.141.506	3.524.891	16.616.615	16.616.615	16.260.164	-	9.966.389	49,5%	1.507.069	42,8%	8.459.320	50,9%	50,9%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	19.521.504	3.467.708	16.053.796	16.053.796	15.697.345	-	9.848.430	50,4%	1.496.598	43,2%	8.351.832	52,0%	52,0%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	620.002	57.183	562.819	562.819	562.819	-	117.959	19,0%	10.471	18,3%	107.488	19,1%	19,1%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15.078.444	1.282.144	13.796.300	13.796.300	13.796.300	-	8.163.658	54,1%	387.328	30,2%	7.776.330	56,4%	56,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.063.062	2.242.747	2.820.315	2.820.315	2.463.864	-	1.802.732	35,6%	1.119.742	49,9%	682.990	24,2%	24,2%	
	Vốn trong nước	4.443.060	2.185.564	2.257.496	2.257.496	1.901.045	-	1.684.772	37,9%	1.109.271	50,8%	575.502	25,5%	25,5%	
	Vốn nước ngoài	620.002	57.183	562.819	562.819	562.819	-	117.959	19,0%	10.471	18,3%	107.488	19,1%	19,1%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.529.632	1.709.317	2.820.315	2.820.315	2.463.864	-	1.640.938	36,2%	957.948	56,0%	682.990	24,2%	24,2%	
	Vốn trong nước	3.964.859	1.707.363	2.257.496	2.257.496	1.901.045	-	1.533.450	38,7%	957.948	56,1%	575.502	25,5%	25,5%	
	Vốn nước ngoài	564.773	1.954	562.819	562.819	562.819	-	107.488	19,0%	-	0,0%	107.488	19,1%	19,1%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	533.430	533.430	-	-	-	-	161.794	30,3%	161.794	30,3%	-	-	-	
	Vốn trong nước	478.201	478.201	-	-	-	-	151.323	31,6%	151.323	31,6%	-	-	-	
	Vốn nước ngoài	55.229	55.229	-	-	-	-	10.471	19,0%	10.471	19,0%	-	-	-	
	Tỉnh Quảng Ngãi	9.464.369	1.691.928	7.772.441	7.720.081	7.326.671	52.360	2.935.744	31,0%	359.460	21,2%	2.576.284	33,1%	33,4%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	9.386.842	1.664.569	7.722.273	7.669.913	7.276.503	52.360	2.927.649	31,2%	351.515	21,1%	2.576.135	33,4%	33,6%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	77.527	27.359	50.168	50.168	50.168	-	8.095	10,4%	7.946	29,0%	149	0,3%	0,3%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.020.958	1.106.598	5.914.360	5.862.000	5.914.360	52.360	2.095.826	29,9%	194.977	17,6%	1.900.848	32,1%	32,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.443.411	585.330	1.858.081	1.858.081	1.412.311	-	839.918	34,4%	164.483	28,1%	675.435	36,4%	36,4%	
	Vốn trong nước	2.365.884	557.971	1.807.913	1.807.913	1.362.143	-	831.823	35,2%	156.537	28,1%	675.286	37,4%	37,4%	
	Vốn nước ngoài	77.527	27.359	50.168	50.168	50.168	-	8.095	10,4%	7.946	29,0%	149	0,3%	0,3%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.736.436	324.125	1.412.311	1.412.311	1.412.311	-	789.336	45,5%	113.900	35,1%	675.435	47,8%	47,8%	
	Vốn trong nước	1.674.363	312.220	1.362.143	1.362.143	1.362.143	-	789.187	47,1%	113.900	36,5%	675.286	49,6%	49,6%	
	Vốn nước ngoài	62.073	11.905	50.168	50.168	50.168	-	149	0,2%	-	0,0%	149	0,3%	0,3%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	706.975	261.205	445.770	445.770	-	-	50.583	7,2%	50.583	19,4%	-	-	-	
	Vốn trong nước	691.521	245.751	445.770	445.770	-	-	42.637	6,2%	42.637	17,3%	-	0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	15.454	15.454	-	-	-	-	7.946	51,4%	7.946	51,4%	-	-	-	
	Tỉnh Khánh Hòa	17.593.564	1.842.626	15.750.938	15.750.938	15.411.945	-	8.849.428	50,3%	827.373	44,9%	8.022.054	50,9%	50,9%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	17.528.053	1.792.450	15.735.603	15.735.603	15.411.945	-	8.849.428	50,5%	827.373	46,2%	8.022.054	51,0%	51,0%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	65.511	50.176	15.335	15.335	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.515.874	1.060.974	13.454.900	13.454.900	13.454.900	-	7.660.454	52,8%	740.640	69,8%	6.919.814	51,4%	51,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.077.690	781.652	2.296.038	2.296.038	1.957.045	-	1.188.974	38,6%	86.734	11,1%	1.102.240	48,0%	48,0%	
	Vốn trong nước	3.012.179	731.476	2.280.703	2.280.703	1.957.045	-	1.188.974	39,5%	86.734	11,9%	1.102.240	48,3%	48,3%	
	Vốn nước ngoài	65.511	50.176	15.335	15.335	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.766.686	724.306	2.042.380	2.042.380	1.957.045	-	1.168.521	42,2%	66.281	9,2%	1.102.240	54,0%	54,0%	
	Vốn trong nước	2.701.175	674.130	2.027.045	2.027.045	1.957.045	-	1.168.521	43,3%	66.281	9,8%	1.102.240	54,4%	54,4%	
	Vốn nước ngoài	65.511	50.176	15.335	15.335	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	311.004	57.346	253.658	253.658	-	-	20.452	6,6%	20.452	35,7%	-	-	-	
	Vốn trong nước	311.004	57.346	253.658	253.658	-	-	20.452	6,6%	20.452	35,7%	-	0,0%	0,0%	
	Tỉnh Đắk Lắk	15.566.046	5.487.877	10.078.169	9.888.444	9.225.080	189.725	4.884.248	31,4%	1.552.229	28,3%	3.332.019	33,1%	33,7%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	14.559.516	4.956.927	9.602.589	9.412.864	8.749.500	189.725	4.802.189	33,0%	1.530.014	30,9%	3.272.176	34,1%	34,8%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.006.530	530.950	475.580	475.580	475.580	-	82.059	8,2%	22.216	4,2%	59.843	12,6%	12,6%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.871.538	1.871.313	7.000.225	6.810.500	7.000.225	189.725	3.412.793	38,5%	573.705	30,7%	2.839.087	40,6%	41,7%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.694.508	3.616.564	3.077.944	3.077.944	2.224.855	-	1.471.455	22,0%	978.524	27,1%	492.931	16,0%	16,0%	
	Vốn trong nước	5.687.978	3.085.614	2.602.364	2.602.364	1.749.275	-	1.389.396	24,4%	956.308	31,0%	433.088	16,6%	16,6%	
	Vốn nước ngoài	1.006.530	530.950	475.580	475.580	475.580	-	82.059	8,2%	22.216	4,2%	59.843	12,6%	12,6%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.671.968	3.084.557	2.587.411	2.587.411	2.224.855	-	1.329.095	23,4%	836.163	27,1%	492.931	19,1%	19,1%	
	Vốn trong nước	4.694.355	2.582.524	2.111.831	2.111.831	1.749.275	-	1.254.721	26,7%	821.633	31,8%	433.088	20,5%	20,5%	
	Vốn nước ngoài	977.613	502.033	475.580	475.580	475.580	-	74.374	7,6%	14.531	2,9%	59.843	12,6%	12,6%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.022.540	532.007	490.533	490.533	-	-	142.360	13,9%	142.360	26,8%	-	-	-	
	Vốn trong nước	993.623	503.090	490.533	490.533	-	-	134.675	13,6%	134.675	26,8%	-	0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	28.917	28.917	-	-	-	-	7.685	26,6%	7.685	26,6%	-	-	-	
	Tỉnh Gia Lai	16.434.409	1.489.693	14.944.717	14.882.717	14.619.437	62.000	6.730.591	41,0%	772.501	51,9%	5.958.090	39,9%	40,0%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	15.978.861	1.489.693	14.489.169	14.427.169	14.163.889	62.000	6.621.242	41,4%	772.501	51,9%	5.848.741	40,4%	40,5%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	455.548	-	455.548	455.548	455.548	-	109.349	24,0%	-	-	109.349	24,0%	24,0%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.616.944	493.144	12.123.800	12.061.800	12.123.800	62.000	5.661.152	44,9%	301.930	61,2%	5.359.222	44,2%	44,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.817.465	996.549	2.820.917	2.820.917	2.495.637	-	1.069.439	28,0%	470.570	47,2%	598.869	21,2%	21,2%	
	Vốn trong nước	3.361.917	996.549	2.365.369	2.365.369	2.040.089	-	960.090	28,6%	470.570	47,2%	489.520	20,7%	20,7%	
	Vốn nước ngoài	455.548	-	455.548	455.548	455.548	-	109.349	24,0%	-	-	109.349	24,0%	24,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.121.728	888.570	2.233.159	2.233.159	2.233.159	-	1.017.443	32,6%	418.574	47,1%	598.869	26,8%	26,8%	
	Vốn trong nước	2.666.180	888.570	1.777.611	1.777.611	1.777.611	-	908.094	34,1%	418.574	47,1%	489.520	27,5%	27,5%	
	Vốn nước ngoài	455.548	-	455.548	455.548	455.548	-	109.349	24,0%	-	-	109.349	24,0%	24,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	695.737	107.979	587.758	587.758	262.478	-	51.996	7,5%	51.996	48,2%	-	-	-	
	Vốn trong nước	695.737	107.979	587.758	587.758	262.478	-	51.996	7,5%	51.996	48,2%	-	0,0%	0,0%	
	Tỉnh Lâm Đồng	21.325.440	4.979.963	16.345.477	15.365.377	16.321.417	980.100	6.776.597	31,8%	2.272.583	45,6%	4.504.014	27,6%	29,3%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	21.011.516	4.965.956	16.045.560	15.065.460	16.021.500	980.100	6.755.185	32,1%	2.272.583	45,8%	4.482.602	27,9%	29,8%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	313.924	14.007	299.917	299.917	299.917	-	21.412	6,8%	-	0,0%	21.412	7,1%	7,1%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.766.329	1.553.329	13.213.000	12.232.900	13.213.000	980.100	4.366.780	29,6%	798.886	51,4%	3.567.894	27,0%	29,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.559.111	3.426.634	3.132.477	3.132.477	3.108.417	-	2.409.817	36,7%	1.473.697	43,0%	936.120	29,9%	29,9%	
	Vốn trong nước	6.245.187	3.412.627	2.832.560	2.832.560	2.808.500	-	2.388.405	38,2%	1.473.697	43,2%	914.708	32,3%	32,3%	
	Vốn nước ngoài	313.924	14.007	299.917	299.917	299.917	-	21.412	6,8%	-	0,0%	21.412	7,1%	7,1%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.805.736	3.147.429	2.658.307	2.658.307	2.634.247	-	2.332.619	40,2%	1.396.499	44,4%	936.120	35,2%	35,2%	
	Vốn trong nước	5.505.819	3.147.429	2.358.390	2.358.390	2.334.330	-	2.311.207	42,0%	1.396.499	44,4%	914.708	38,8%	38,8%	
	Vốn nước ngoài	299.917	-	299.917	299.917	299.917	-	21.412	7,1%	-	-	21.412	7,1%	7,1%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	753.375	279.205	474.170	474.170	474.170	-	77.198	10,2%	77.198	27,6%	-	-	-	
	Vốn trong nước	739.368	265.198	474.170	474.170	474.170	-	77.198	10,4%	77.198	29,1%	-	0,0%	0,0%	
	Vốn nước ngoài	14.007	14.007	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	
	Thành phố Hồ Chí Minh	147.618.866	19.700	147.599.166	147.599.166	147.599.166	-	63.663.745	43,1%	-	0,0%	63.663.745	43,1%	43,1%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	147.134.679	19.700	147.114.979	147.114.979	147.114.979	-	63.607.801	43,2%	-	0,0%	63.607.801	43,2%	43,2%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	484.187	-	484.187	484.187	484.187	-	55.944	11,6%	-	-	55.944	11,6%	11,6%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	144.078.000	-	144.078.000	144.078.000	144.078.000	-	62.244.937	43,2%	-	-	62.244.937	43,2%	43,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.540.866	19.700	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	1.418.808	40,1%	-	0,0%	1.418.808	40,3%	40,3%	
	Vốn trong nước	3.056.679	19.700	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	1.362.864	44,6%	-	0,0%	1.362.864	44,9%	44,9%	
	Vốn nước ngoài	484.187	-	484.187	484.187	484.187	-	55.944	11,6%	-	-	55.944	11,6%	11,6%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.540.866	19.700	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	1.418.808	40,1%	-	0,0%	1.418.808	40,3%	40,3%	
	Vốn trong nước	3.056.679	19.700	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	1.362.864	44,6%	-	0,0%	1.362.864	44,9%	44,9%	
	Vốn nước ngoài	484.187	-	484.187	484.187	484.187	-	55.944	11,6%	-	-	55.944	11,6%	11,6%	
	Thành phố Đồng Nai	36.759.660	9.597.278	27.162.382	27.162.382	27.162.382	-	14.596.892	39,7%	339.525	3,5%	14.257.367	52,5%	52,5%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	36.752.660	9.597.278	27.155.382	27.155.382	27.155.382	-	14.596.892	39,7%	339.525	3,5%	14.257.367	52,5%	52,5%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.000	-	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	26.490.484	217.284	26.273.200	26.273.200	26.273.200	-	13.904.962	52,5%	55.565	25,6%	13.849.396	52,7%	52,7%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	10.269.176	9.379.994	889.182	889.182	889.182	-	691.931	6,7%	283.960	3,0%	407.970	45,9%	45,9%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: BP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
	Vốn trong nước	10.262.176	9.379.994	882.182	882.182	882.182	-	691.931	6,7%	283.960	3,0%	407.970	46,2%	46,2%	
	Vốn nước ngoài	7.000	-	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.155.828	9.266.646	889.182	889.182	889.182	-	647.162	6,4%	239.191	2,6%	407.970	45,9%	45,9%	
	Vốn trong nước	10.148.828	9.266.646	882.182	882.182	882.182	-	647.162	6,4%	239.191	2,6%	407.970	46,2%	46,2%	
	Vốn nước ngoài	7.000	-	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	113.349	113.349	-	-	-	-	44.769	39,5%	44.769	39,5%	-	-	-	
	Vốn trong nước	113.349	113.349	-	-	-	-	44.769	39,5%	44.769	39,5%	-	-	-	
	Tỉnh Tây Ninh	33.080.934	922.234	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	17.311.573	52,3%	283.376	30,7%	17.028.197	53,0%	54,8%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	33.080.934	922.234	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	17.311.573	52,3%	283.376	30,7%	17.028.197	53,0%	54,8%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.606.482	260.282	19.346.200	18.236.200	19.346.200	1.110.000	5.188.245	26,5%	126.981	48,8%	5.061.264	26,2%	27,8%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	13.474.452	661.952	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.123.327	90,0%	156.394	23,6%	11.966.933	93,4%	93,4%	
	Vốn trong nước	13.474.452	661.952	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.123.327	90,0%	156.394	23,6%	11.966.933	93,4%	93,4%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.454.919	642.419	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.118.906	90,1%	151.974	23,7%	11.966.933	93,4%	93,4%	
	Vốn trong nước	13.454.919	642.419	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.118.906	90,1%	151.974	23,7%	11.966.933	93,4%	93,4%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	19.532	19.532	-	-	-	-	4.421	22,6%	4.421	22,6%	-	-	-	
	Vốn trong nước	19.532	19.532	-	-	-	-	4.421	22,6%	4.421	22,6%	-	-	-	
	Tỉnh Vĩnh Long	16.862.287	2.291.297	14.570.990	14.297.315	14.119.460	273.675	5.453.640	32,3%	621.926	27,1%	4.831.713	33,2%	33,8%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	15.331.196	2.283.321	13.047.875	12.774.200	12.596.345	273.675	5.205.682	34,0%	621.926	27,2%	4.583.755	35,1%	35,9%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.531.091	7.976	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	247.958	16,2%	-	0,0%	247.958	16,3%	16,3%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.533.155	392.780	11.140.375	10.866.700	11.140.375	273.675	4.237.035	36,7%	199.855	50,9%	4.037.180	36,2%	37,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.329.132	1.898.517	3.430.615	3.430.615	2.979.085	-	1.216.605	22,8%	422.072	22,2%	794.533	23,2%	23,2%	
	Vốn trong nước	3.798.041	1.890.541	1.907.500	1.907.500	1.455.970	-	968.647	25,5%	422.072	22,3%	546.575	28,7%	28,7%	
	Vốn nước ngoài	1.531.091	7.976	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	247.958	16,2%	-	0,0%	247.958	16,3%	16,3%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.849.579	1.870.494	2.979.085	2.979.085	2.979.085	-	1.209.239	24,9%	414.705	22,2%	794.533	26,7%	26,7%	
	Vốn trong nước	3.318.488	1.862.518	1.455.970	1.455.970	1.455.970	-	961.281	29,0%	414.705	22,3%	546.575	37,5%	37,5%	
	Vốn nước ngoài	1.531.091	7.976	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	247.958	16,2%	-	0,0%	247.958	16,3%	16,3%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	479.552	28.022	451.530	451.530	-	-	7.366	1,5%	7.366	26,3%	-	-	-	
	Vốn trong nước	479.552	28.022	451.530	451.530	-	-	7.366	1,5%	7.366	26,3%	-	0,0%	0,0%	
	Thành phố Cần Thơ	23.280.110	3.663.807	19.616.303	19.616.303	19.266.550	-	5.210.436	22,4%	653.928	17,8%	4.556.508	23,2%	23,2%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	22.987.521	3.663.807	19.323.714	19.323.714	18.973.961	-	5.021.979	21,8%	653.928	17,8%	4.368.051	22,6%	22,6%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	292.589	-	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	-	-	188.457	64,4%	64,4%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.861.060	2.535.160	12.325.900	12.325.900	12.325.900	-	3.363.826	22,6%	523.905	20,7%	2.839.921	23,0%	23,0%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.419.050	1.128.647	7.290.403	7.290.403	6.940.650	-	1.846.610	21,9%	130.023	11,5%	1.716.587	23,5%	23,5%	
	Vốn trong nước	8.126.461	1.128.647	6.997.814	6.997.814	6.648.061	-	1.658.153	20,4%	130.023	11,5%	1.528.130	21,8%	21,8%	
	Vốn nước ngoài	292.589	-	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	-	-	188.457	64,4%	64,4%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.027.768	1.087.118	6.940.650	6.940.650	6.940.650	-	1.840.524	22,9%	123.937	11,4%	1.716.587	24,7%	24,7%	
	Vốn trong nước	7.735.179	1.087.118	6.648.061	6.648.061	6.648.061	-	1.652.067	21,4%	123.937	11,4%	1.528.130	23,0%	23,0%	
	Vốn nước ngoài	292.589	-	292.589	292.589	292.589	-	188.457	64,4%	-	-	188.457	64,4%	64,4%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM 2026						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/7/2026							GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	TỶ LỆ SO VỚI KH TTCP GIAO	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO								
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6	16
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	391.282	41.529	349.753	349.753	-	-	6.086	1,6%	6.086	14,7%	-	-	-	
	Vốn trong nước	391.282	41.529	349.753	349.753	-	-	6.086	1,6%	6.086	14,7%	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh An Giang	31.684.974	2.792.570	28.892.404	28.892.404	28.508.365	-	11.160.821	35,2%	301.378	10,8%	10.859.443	37,6%	37,6%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	31.569.974	2.792.570	28.777.404	28.777.404	28.393.365	-	11.160.821	35,4%	301.378	10,8%	10.859.443	37,7%	37,7%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	115.000	-	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	16.379.415	994.715	15.384.700	15.384.700	15.384.700	-	6.780.921	41,4%	99.940	10,0%	6.680.982	43,4%	43,4%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	15.305.559	1.797.855	13.507.704	13.507.704	13.123.665	-	4.379.899	28,6%	201.438	11,2%	4.178.461	30,9%	30,9%	
	Vốn trong nước	15.190.559	1.797.855	13.392.704	13.392.704	13.008.665	-	4.379.899	28,8%	201.438	11,2%	4.178.461	31,2%	31,2%	
	Vốn nước ngoài	115.000	-	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	14.821.030	1.683.286	13.137.744	13.137.744	13.123.665	-	4.350.674	29,4%	172.213	10,2%	4.178.461	31,8%	31,8%	
	Vốn trong nước	14.706.030	1.683.286	13.022.744	13.022.744	13.008.665	-	4.350.674	29,6%	172.213	10,2%	4.178.461	32,1%	32,1%	
	Vốn nước ngoài	115.000	-	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	-	-	-	0,0%	0,0%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	484.530	114.570	369.960	369.960	-	-	29.225	6,0%	29.225	25,5%	-	-	-	
	Vốn trong nước	484.530	114.570	369.960	369.960	-	-	29.225	6,0%	29.225	25,5%	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Đồng Tháp	12.845.857	714.450	12.131.407	11.435.007	11.843.407	696.400	5.264.571	41,0%	238.487	33,4%	5.026.085	41,4%	44,0%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	12.845.857	714.450	12.131.407	11.435.007	11.843.407	696.400	5.264.571	41,0%	238.487	33,4%	5.026.085	41,4%	44,0%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.696.038	267.738	9.428.300	8.731.900	9.428.300	696.400	4.833.045	49,8%	95.204	35,6%	4.737.841	50,3%	54,3%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.149.819	446.712	2.703.107	2.703.107	2.415.107	-	431.526	13,7%	143.282	32,1%	288.244	10,7%	10,7%	
	Vốn trong nước	3.149.819	446.712	2.703.107	2.703.107	2.415.107	-	431.526	13,7%	143.282	32,1%	288.244	10,7%	10,7%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.848.326	433.219	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	429.005	15,1%	140.762	32,5%	288.244	11,9%	11,9%	
	Vốn trong nước	2.848.326	433.219	2.415.107	2.415.107	2.415.107	-	429.005	15,1%	140.762	32,5%	288.244	11,9%	11,9%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	301.493	13.493	288.000	288.000	-	-	2.521	0,8%	2.521	18,7%	-	-	-	
	Vốn trong nước	301.493	13.493	288.000	288.000	-	-	2.521	0,8%	2.521	18,7%	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Cà Mau	10.142.280	2.566.027	7.576.253	7.576.253	7.404.643	-	4.079.640	40,2%	597.692	23,3%	3.481.947	46,0%	46,0%	
+	VỐN TRONG NƯỚC	10.038.462	2.547.209	7.491.253	7.491.253	7.319.643	-	4.006.432	39,9%	597.692	23,5%	3.408.739	45,5%	45,5%	
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	103.818	18.818	85.000	85.000	85.000	-	73.208	70,5%	-	0,0%	73.208	86,1%	86,1%	
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.765.299	257.199	6.508.100	6.508.100	6.508.100	-	3.273.805	48,4%	78.356	30,5%	3.195.449	49,1%	49,1%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.376.981	2.308.828	1.068.153	1.068.153	896.543	-	805.835	23,9%	519.337	22,5%	286.498	26,8%	26,8%	
	Vốn trong nước	3.273.163	2.290.010	983.153	983.153	811.543	-	732.627	22,4%	519.337	22,7%	213.290	21,7%	21,7%	
	Vốn nước ngoài	103.818	18.818	85.000	85.000	85.000	-	73.208	70,5%	-	0,0%	73.208	86,1%	86,1%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.034.137	2.256.983	777.154	777.154	777.154	-	799.225	26,3%	512.727	22,7%	286.498	36,9%	36,9%	
	Vốn trong nước	2.949.137	2.256.983	692.154	692.154	692.154	-	726.017	24,6%	512.727	22,7%	213.290	30,8%	30,8%	
	Vốn nước ngoài	85.000	-	85.000	85.000	85.000	-	73.208	86,1%	-	-	73.208	86,1%	86,1%	
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	342.844	51.845	290.999	290.999	119.389	-	6.610	1,9%	6.610	12,7%	-	-	-	
	Vốn trong nước	324.026	33.027	290.999	290.999	119.389	-	6.610	2,0%	6.610	20,0%	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn nước ngoài	18.818	18.818	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	-	-	

(Kèm theo Báo cáo số 41/BC-BTC ngày 3 tháng 7 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Số 64 BC-BTC ngày 2 thán

STT	Tên Dự án	Tổng số	Kế hoạch		Giải ngân đến hết 31/7/2026					
			Trọng đo		Tổng số		Trọng đo			
			NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP	
		4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	244.957,3	195.356,7	49.665,8	77.069,1	31,5%	52.685,5	27,0%	24.631,3	49,6%
	Vốn trong nước	240.997,7	193.158,5	47.904,3	75.952,5	31,5%	51.995,9	26,9%	24.204,3	50,5%
	Vốn ngoài nước	3.959,6	2.198,1	1.761,5	1.116,6	28,2%	689,6	31,4%	427,0	24,2%
A	ĐƯỜNG BỘ	138.737,7	105.564,1	33.238,8	66.812,3	48%	50.199,5	47,6%	16.860,4	50,7%
	Vốn trong nước	137.628,7	104.455,1	33.238,8	66.516,5	48%	49.903,8	48%	16.860,4	50,7%
	Vốn ngoài nước	1.109,0	1.109,0	0,0	295,7	27%	295,7	27%	0,0	-
1	CÁC DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI									
1.1	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020	415,4	415,4	0,0	152,9	36,8%	152,9	36,8%		0,0%
1	Đoạn Cao Bồ - Mai Sơn	0,0					0,0	-		
2	Đoạn Mai Sơn - QL45	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		
3	Đoạn QL45- Nghi Sơn	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		
4	Đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu	11,7	11,7		2,7	23,3%	2,7	23,3%		
5	Đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt (dự án PPP)	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		
6	Đoạn Cam Lộ - La Sơn	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		
7	Đoạn Nha Trang - Cam Lâm (dự án PPP)	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		
8	Đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo (dự án PPP)	0,0			0,0	0,0%		-		
9	Đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	40,0	40,0		15,4	38,5%	15,4	38,5%		
10	Đoạn Phan Thiết - Dầu Giây	363,7	363,7		134,7	37,0%	134,7	37,0%		
11	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	0,0			0,0	0,0%		-		
1.2	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	7.276,3	7.276,3	0,0	2.219,4	30,5%	2.467,1	33,9%		
1	Bãi Vọt - Hàm Nghi	158,0	158,0		41,6	26,3%	41,6	26,3%		
2	Hàm Nghi - Vũng Áng	282,8	282,8		140,1	49,5%	140,1	49,5%		
3	Vũng Áng - Bùng	348,6	348,6		112,1	32,2%	112,1	32,2%		
4	Bùng - Vạn Ninh	200,0	200,0		35,5	17,8%	35,5	17,8%		
5	Vạn Ninh - Cam Lộ	252,0	252,0		97,4	38,6%	97,4	38,6%		
6	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	1.117,0	1.117,0		378,5	33,9%	378,5	33,9%		
7	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	580,0	580,0		363,0	62,6%	385,8	66,5%		
8	Quy Nhơn - Chí Thạnh	800,0	800,0		347,0	43,4%	571,9	71,5%		
9	Chí Thạnh - Văn Phong	378,0	378,0		228,7	60,5%	228,7	60,5%		
10	Văn Phong - Nha Trang	560,0	560,0		105,0	18,8%	105,0	18,8%		
11	Cần Thơ - Hậu Giang	1.100,0	1.100,0		115,7	10,5%	115,7	10,5%		
12	Hậu Giang - Cà Mau	1.500,0	1.500,0		254,7	17,0%	254,7	17,0%		
1.3	Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột gđ1	6.363,7	6.363,7	0,0	941,8	14,8%	941,8	14,8%	0,0	
1	Dự án thành phần 1	1.355,954	1.356,0		348,7	25,7%	348,7	25,7%		
2	Dự án thành phần 2	3.258,443	3.258,4		160,063	4,9%	160,1	4,9%		
3	Dự án thành phần 3	1.749,3	1.749,3		433,1	24,8%	433,1	24,8%		
1.4	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu gđ1	1.719,2	1.292,2	427,0	788,3	45,9%	777,0	60,1%	11,4	2,7%
1	Dự án thành phần 1	420,0	400,0	20,0	328,0	78,1%	328,0	82,0%	0,0	0,0%
2	Dự án thành phần 2	392,2	392,2		146,0	37,2%	146,0	37,2%	0,0	-
3	Dự án thành phần 3	907,0	500,0	407,0	314,4	34,7%	303,0	60,6%	11,4	2,8%
1.5	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng gđ1	7.202,7	7.102,7	100,0	1.065,8	14,8%	1.065,6	15,0%	0,2	0,2%
1	Dự án thành phần 1	2.639,1	2.639,1		216,2	8,2%	216,2	8,2%	0,0	-
2	Dự án thành phần 2	942,6	943		451,1	47,9%	451,1	47,9%	0,0	-
3	Dự án thành phần 3	1.367,0	1.367		176,9	12,9%	176,9	12,9%	0,0	-
4	Dự án thành phần 4	2.254,0	2.154	100	221,6	9,8%	221,4	10,3%	0,2	0,2%
1.6	Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	3.487,0	2.625,8	861,2	2.603,5	74,7%	2.173,0	82,8%	430,5	50,0%
1	Nhóm dự án TP Bãi Thướng, hỗ trợ TĐC	76,2	0,0	76,2	32,0	42,0%	0,0	-	32,0	42,0%
1.1	Dự án thành phần 1.1	46,2		46,2	26,3	57,0%		-	26,3	57,0%
1.2	Dự án thành phần 1.2	0,0			0,0	#DIV/0!		-		-
1.3	Dự án thành phần 1.3	30,0		30,0	5,7	18,9%		-	5,7	18,9%
2	Nhóm dự án TP xây dựng đường song hành (đường đô thị)	785,0	0,0	785,0	398,4	50,8%	0,0	-	398,4	50,8%
2.1	Dự án thành phần 2.1	350,0		350	350,0	100,0%		-	350,0	100,0%
2.2	Dự án thành phần 2.2	335,0		335,0	2,0	0,6%		-	2,0	0,6%
2.3	Dự án thành phần 2.3	100,0		100,0	46,4	46,4%		-	46,4	46,4%
3	Dự án thành phần 3 xây dựng đường cao tốc (PPP)	2.625,8	2.625,8		2.173,0	82,76%	2.173,0	83%		
1.7	Vành đai 3 - TP. Hồ Chí Minh	6.681,3	1.450,3	5.231,0	1.591,3	23,8%	614,3	42,4%	977,0	18,7%
1	Nhóm dự án TP đầu tư xây dựng	6.099,27	919,27	5.180,00	1.559,13	25,6%	614,13	66,8%	945,00	18,2%
	Dự án thành phần 1	3.897,3	447,3	3.450,0	1.098,0	28,2%	329,0	73,6%	769,0	22,3%
	Dự án thành phần 3	600,0	0,0	600,0	176,0	29,3%	0,0	-	176,0	29,3%
	Dự án thành phần 5	1.345,0	430,0	915,0	263,0	19,6%	263,0	61,2%	0,0	0,0%
	Dự án thành phần 7	257,0	42,0	215,0	22,1	8,6%	22,1	52,7%	0,0	0,0%
2	Nhóm dự án TP Bãi Thướng, hỗ trợ TĐC	582,00	531,00	51,00	32,15	5,5%	0,15	0,0%	32,00	62,7%
	Dự án thành phần 2	30,0		30,0	21,0	70,0%	0,0	-	21,0	70,0%
	Dự án thành phần 4	11,0	0,0	11,0	11,0	100,0%		-	11,0	100,0%
	Dự án thành phần 6	541,0	531,0	10,0	0,2	0,0%	0,15	0,0%	0,0	0,0%
	Dự án thành phần 8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%		-	0,0	-
1.8	Cao tốc Bến Lức - Long Thành	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	-	0,0	-
	Vốn trong nước (đổi ứng)	0,0			0,0	0,0%		-		-
	Vốn ngoài nước	0,0			0,0	0,0%		-		-
1.9	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	140,0		140,0	135,2	96,5%		-	135,2	96,5%
1.10	Hòa Bình - Mộc Châu đoạn qua tỉnh Hòa Bình	100,0		100,0	100,0	100,0%		-	100,0	100,0%
1.11	Hòa Bình - Mộc Châu đoạn qua tỉnh Sơn La	170,5		170,5	149,7	87,8%		-	149,7	87,8%
1.12	Mộc Châu - Sơn La							-		-
1.13	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang đoạn qua tỉnh Tuyên Quang	134,6	0,0	134,6	134,6	100,0%		-	134,6	100,0%
1.14	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang đoạn qua tỉnh Hà Giang	146,5		146,5	146,5	100,0%		-	146,5	100,0%
1.15	Cao tốc Cao Lanh - An Hưu	1.524,5	1.524,5	0,0	80,8	5,3%	80,8	5,3%	0,0	-

STT	Tên Dự án	Nối hạch			Giải ngân đến hết 31/7/2026						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó				
			NSTW	NSDP	Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ	
1	2	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12	
1	Dự án thành phần 1	750,7	750,7		6,6	0,9%	6,6	0,9%			
2	Dự án thành phần 2	773,8	773,8		74,3	9,6%	74,3	9,6%			
I.16	Đông Dông - Trà Linh, giai đoạn I (PPP)	2.302,1	1.410,0	892,1	668,3	29,0%	0,0	0,0%	668,3	74,9%	
	Đông Dông - Trà Linh, giai đoạn I (PPP)	2.302,1	1.410,0	892,1	668,3	29,0%		0,0%	668,3	74,9%	
	Đông Dông - Trà Linh, giai đoạn I (PPP)	0,000			0,0	0,0%			0,0		
I.17	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Ninh Bình	1.871,8	1.771,8	100,0	523,8	28,0%	523,8	29,6%		0,0%	
I.18	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Nam Định, Thái Bình (PPP)	1.378	438	941	707	51,3%	17	3,9%	690	73,3%	
	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Nam Định, Thái Bình (PPP)	40	0	40	40,0	100,0%	0	-	40		
	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua tỉnh Nam Định, Thái Bình (PPP)	1.338	438	901	667,0	49,8%	17	3,9%	650,0	72,2%	
I.19	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng đoạn qua Hải Phòng	2.000,0	2.000,0		543,0	27,1%	543,0	27,1%		-	
I.20	Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành, PPP	890,0		890,0	640,0	71,9%		-	640,0	71,9%	
I.21	TP. HCM - Mộc Bài (PPP)	1.425,0	0,0	1.425,0	386,2	27,1%	0,0	-	386,2	27,1%	
	- Trên địa bàn TP. HCM	1.425,0	0,0	1.425,0	386,2	27,1%		-	386,2	27,1%	
	- Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	0,0			0,0	0,0%		-	0,0	-	
I.22	Cao tốc Hữu Nghi - Chi Lăng (PPP)	2.967,3	2.200,0	767,3	978,0	33,0%	321,5	14,6%	656,5	85,6%	
I.23	Cao tốc Dầu Giây - Tân Phú (PPP)	864,0	864,0		596,2	69,0%	596,2	69,0%	0,0	-	
I.24	Cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc (PPP)	1.285,0	598,4	686,6	0,0	0,0%		0,0%	0,0	0,0%	
I.25	Cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương (PPP)	3.055,4		3.055,4	1,2	0,0%		-	1,2	0,0%	
I.26	Cao tốc TP. HCM - Chơn Thành (PPP)	1.054,0	0,0	1.054,0	716,0	67,9%	0,0	-	716,0	67,9%	
	- Trên địa bàn tỉnh Bình Phước	324,0		324,0	0,0	0,0%		-		0,0%	
	- Trên địa bàn tỉnh Bình Dương	730,0	0,0	730,0	716,0	98,1%		-	716,0	98,1%	
I.27	Đường Vành đai 4 - TP. Hồ Chí Minh	27.617,0	12.442,0	15.175,0	22.246,4	80,6%	11.872,4	95,4%	10.374,0	68,4%	
	Dự án thành phần 1.1	3.530,0	20,0	3.510,0	3.256,0	92,2%	20,0	100,0%	3.236,0	92,2%	
	Dự án thành phần 1.2	1.937,0		1.937,0	850,0	43,9%	0,0	-	850,0	43,9%	
	Dự án thành phần 1.3	5.490,0		5.490,0	5.063,0	92,2%	0,0	-	5.063,0	92,2%	
	Dự án thành phần 1.4	15.096,0	12.422,0	2.674,0	11.852,4	78,5%	11.852,4	95,4%	0,0	0,0%	
	Dự án thành phần 1.5	1.518,0		1.518,0	1.204,0	79,3%	0,0	-	1.204,0	79,3%	
	Dự án thành phần 2.1	10,0		10,0	3,0	30,0%	0,0	-	3,0	30,0%	
	Dự án thành phần 2.2	24,0		24,0	13,0	54,2%	0,0	-	13,0	54,2%	
	Dự án thành phần 2.3	10,0		10,0	3,7	37,0%	0,0	-	3,7	37,0%	
	Dự án thành phần 2.4	1,0		1,0	0,63	62,6%	0,0	-	0,63	62,6%	
	Dự án thành phần 2.5	1,0		1,0	0,64	63,6%	0,0	-	0,64	63,6%	
I.28	Đầu tư mở rộng đoạn cao tốc Thành phố HCM - Long Thành	2.375,0	2.375,0	0,0	1.771,9	74,6%	1.771,9	74,6%		-	
I.29	Cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh (Dự án ODA)	1.213,0	1.213,0	0,0	330,5	27,3%	330,5	27,3%		-	
	Vốn trong nước	104,0	104,0		34,8	33,5%	34,8	33,5%		-	
	Vốn nước ngoài	1.109,0	1.109,0		295,7	26,7%	295,7	26,7%		-	
I.30	Cao tốc Chợ Mới - Bắc Kạn	1.518,0	1.518,0		577,6	38,0%	577,6	38,0%		-	
I.31	Cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng	82,1	82,1		22,5	27,4%	22,5	27,4%		-	
I.32	Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (Km0+00 - Km19+00)	0,0			0,0	0,0%		-		-	
I.33	Cao tốc Vinh - Thanh Thủy	3.800,0	3.800,0		1.526,0	40,2%	1.526,0	40,2%		-	
I.34	Cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo	0,0			0,0	0,0%		-		-	
I.35	Cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum	0,0			0,0	0,0%		-		-	
I.36	Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	9.552,5	9.100,0	452,5	3.318,7	34,7%	2.889,0	31,7%	429,7	95,0%	
I.37	Cao tốc Cà Mau - Đất Mũi	23.842,0	23.842,0	65,2	12.915,2	54,2%	12.850,0	53,9%	65,2	100,0%	
	- Cà Mau - Đất Mũi	13.842,0	13.842,0		7.150,0	51,7%	7.150,0	51,7%		-	
	- Đất Mũi - Cà Mau	10.000,0	10.000,0		5.700,0	57,0%	5.700,0	57,0%		-	
I.38	Mở rộng cao tốc Bắc - Nam phía Đông theo phương thức PPP	4,0	4,0		0,0	0,0%		0,0%		-	
I.39	Dự án mở rộng đường bộ cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình	54,0		54,0	0,0	0,0%				0,0%	
I.40	Dự án mở rộng đường bộ cao tốc Thành phố HCM - Trung Lương - Mỹ Thuận	0,0			0,0	0,0%		-		-	
I.41	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình về Thủ đô Hà Nội, trên địa bàn Thành phố Hà Nội	370,1		370,1	148,4	40,1%	0,0	-	148,4	40,1%	
I.42	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình về Thủ đô Hà Nội, trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	0,0		0,0							
I.43	Dự án đường kết nối ra cảng Hòn Khoai	7.000,0	7.000,0		4.130,0	59,0%	4.130,0	59,0%		-	
I.44	Dự án công trình hợp lưu lượng vận chuyển Hòn Khoai	5.000,0	5.000,0		3.500,0	70,0%	3.500,0	70,0%		-	
	Đường Hồ Chí Minh	1.855,48	1.855,48	0,00	455,68	24,6%	455,68	24,6%		-	
I.45	Cao tốc Hòa Liên - Tuy Loan	481,8	481,8		213,3	44,3%	213,34	44,3%		-	
I.46	Chơn Thành - Đức Hòa	190,20	190,2		46,31	24,4%	46,31	24,4%		-	
I.47	Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	193,16	193,16		27,35	14,2%	27,35	14,2%		-	
I.48	Rạch Sỏi - Bến Nhứt, Gò Quao - Ninh Thuận	990,27	990,27		168,68	17,0%	168,68	17,0%		-	
I.49	Cố Tiệt - Chợ Bến	0,00			0,0	0,0%		-		-	
B	HÀNG KHÔNG	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0		0,0	-	
I	Cảng hàng không quốc tế Long Thành									-	
	Dự án Trụ sở cơ quan Hải quan Cảng hàng không quốc tế Long Thành	0,0			0,0	0,0%				-	
II	Các tuyến đường giao thông kết nối vào nhà ga hành khách T3 - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất					0,0%				-	
III	Nhà ga hành khách T3 -Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất					0,0%				-	
IV	Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng hàng không Cà Mau	0,0			0,0	0,0%				-	
C	ĐƯỜNG SẮT	107.171,6	89.742,6	15.782,8	10.232,4	9,5%	2.477,5	2,8%	7.754,9	49,1%	
	Vốn trong nước	103.369,0	88.703,5	14.665,5	9.435,9	9,1%	2.092,1	2,4%	7.343,9	50,1%	
	Vốn ngoài nước	2.850,6	1.089,1	1.761,5	820,9	28,8%	393,9	36,2%	427,0	24,2%	
I	Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam	56.846,1	56.846,1		1.313,0	2,3%	1.313,00	2,3%		-	
II	Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	35.825,4	31.855,4	3.970,0	1.353,4	3,8%	777,1	2,4%	576,3	14,5%	
	DATP1: Đầu tư hạ tầng kết nối các ga trên tuyến và quảng trường ga	0,00			0,0			-		-	
	DATP2: ĐTXD công trình đường sắt	0,00			0,0			-		-	

STT	Tên Dự án	Tổng số	Kế hoạch		Giải ngân đến hết 31/7/2026							
			NSTW	NSDP	Tổng số		Trong đó					
					Số vốn	Tỷ lệ	NSTW		NSDP			
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ		
1	2	4=5+6	5	6	7=9+11	8	9	10	11	12		
	Các tiêu dự án di dời công trình điện có điện áp từ 110kV trở lên do EVN làm chủ đầu tư	0,00			0,0			-				
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Lào Cai	0,00			0,0			-				
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	0,00			0,0			-				
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	0,00			0,0			-				
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hà Nội	166,30		166,3	162,7	97,8%		0,0%	162,7	97,8%		
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	0,00			0,0			-				
	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn TP. Hải Phòng	3.803,70		3.803,7	413,7	10,9%		0,0%	413,7	10,9%		
	Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	31.855,39	31.855,4		777,1	2,4%	777,1	2,4%		-		
	Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	0,00			0,0	0,0%		-		-		
	Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	0,00			0,0			-	0,0	-		
	Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	0,00			0,0			-		-		
III	Đường sắt đô thị TP. Hà Nội	5.282,6	1.041,1	2.595,3	767,0	14,5%	387,4	37,1%	379,6	14,6%		
	Vốn trong nước (đối ứng)	4.143,5	2,0	4.141,5	397,5	9,6%	2,0	100,0%	395,5	9,6%		
	Vốn ngoài nước	1.139,1	1.089,1	50,0	393,9	34,6%	393,9	36,2%	0,0	0,0%		
1	Tuyến Cát Linh - Hà Đông	2,0	2,0	0,0	2,0	100,0%	2,0	100,0%		-		
	Vốn trong nước (đối ứng bao gồm GPMB)	2,0	2,0		2,0	100,0%	2,0	100,0%		-		
	Vốn ngoài nước	0,0			0,0	0,0%		-		-		
2	Tuyến Nhổn - ga Hà Nội	2.776,4	1.039,1	1.737,3	578,0	20,8%	385,4	37,1%	192,6	11,1%		
	Vốn trong nước (đối ứng)	1.737,3		1.737,3	192,6	11,1%		-	192,6	11,1%		
	Vốn ngoài nước	1.039,1	1.039,1		385,4	37,1%	385,4	37,1%	0,0	-		
3	Tuyến Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	858,0	0,0	858,0	187,0	21,8%	0,0	-	187,0	21,8%		
	Vốn trong nước (đối ứng)	858,0		858,0	187,0	21,8%		-	187,0	21,8%		
	Vốn ngoài nước	0,0			0,0	0,0%		-	0,0	-		
4	Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hoà Lạc	1.352,0	0,0	1.352,0	9,2	0,7%		-	9,2	0,7%		
	Vốn trong nước (đối ứng)					0,0%		-		-		
	Vốn ngoài nước					0,0%		-		-		
5	Dự án tuyến đường sắt đô thị Hà Nội tuyến số 3, đoạn ga Hà Nội - Yên Sở	103,2	50,0	53,2	8,7	8,4%	8,5	17,0%	0,2	0,3%		
	Vốn trong nước (đối ứng)	3,2		3,2	0,2	5,2%		-	0,2	5,2%		
	Vốn ngoài nước	100,0	50,0	50,0	8,5	8,5%	8,5	17,0%		0,0%		
6	Dự án đầu tư xây dựng DSDT, DSDT theo mô hình TOD thành phố HN, Tuyến 2.2 (Trần Hưng Đạo - Thượng Đình)	67,0		67,0	2,9	4,3%			2,9	4,3%		
7	Dự án đầu tư xây dựng DSDT, DSDT theo mô hình TOD thành phố HN, Tuyến 2.3 (Nam Thăng Long - Nội Bài)	124,0		124,0	3,7	2,9%			3,7	2,9%		
8	Tuyến 1: Đoạn Ngọc Hồi - Yên Viên (Tuyến 1A)	0,0			0,0	0,0%						
IV	Đường sắt đô thị TP. Hồ Chí Minh	9.217,5	0,0	9.217,5	6.799,0	73,8%	0,0	-	6.799,0	73,8%		
	Vốn trong nước (đối ứng)	6.554,0	0,0	6.554,0	6.372,0	97,2%	0,0	-	6.372,0	97,2%		
	Vốn ngoài nước	1.711,5	0,0	1.711,5	427,0	24,9%	0,0	-	427,0	24,9%		
1	Tuyến Bến Thành - Suối Tiên	1.765,5	0,0	1.765,5	480,0		0,0	-	480,0	27,2%		
	Vốn trong nước (đối ứng)	54,0		54,0	53,0	98,1%		-	53,0	98,1%		
	Vốn ngoài nước	1.711,5		1.711,5	427,0	24,9%		-	427,0	24,9%		
2	Tuyến Bến Thành - Tham Lương	6.500,0	0,0	6.500,0	6.255,0	96,2%	0,0	-	6.255,0	96,2%		
	Vốn trong nước (đối ứng)	6.500,0		6.500,0	6.255,0	96,2%	0,0	-	6.255,0	96,2%		
	Vốn ngoài nước	0,0		0,0	0,0	0,0%	0,0	-	0,0	-		
3	Dự án Tuyến đường sắt Bến Thành - Cần Giờ	752,0		752	57,0	7,6%	0,0	-	57	7,6%		
4	Tuyến số 2: Củ Chi-QL22-An Sương; Bến Thành- Thủ Thiêm	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		-		
5	Tuyến đường sắt Thủ Thiêm - Long Thành	0,0			0,0	0,0%	0,0	-		-		
6	Tuyến số 1: thành phố mới Bình Dương- Suối Tiên	100,0		100,0	3,0	0,0%	0,0	-	3	3,0%		
7	Tuyến đường sắt đô thị số 2 (Thành phố Thủ Đức Một, Thành phố Hồ Chí Minh)	100,0		100,0	2,0	0,0%	0,0	-		2,0%		
8	Tuyến 6: Phú Hữu - Bà Quẹo - Vòng xoay Phú Lâm - Phú Hữu	100		100,0	2,0	0,0%	0,0	-	2	2,0%		

Đã